

HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Chương 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

I – TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

a) Nguồn gốc của triết học

- ra đời ở cả phương Đông và phương Tây (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI TCN).
- nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học.
- Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

*** Nguồn gốc nhận thức:**

+ Nguyên thủy:

- tư duy huyền thoại và tín ngưỡng.
- Sau này, con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới.
- triết học xuất hiện với tư cách là một loại hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

+ Cổ đại:

- triết học đóng vai trò là dạng nhận thức lý luận tổng hợp, giải quyết tất cả các vấn đề lý luận chung về tự nhiên, xã hội và tư duy.
- dựa vào các tri thức khác để khái quát và định hướng ứng dụng.
- triết học ra đời và khái quát các tri thức riêng lẻ thành luận thuyết, trong đó có những khái niệm, phạm trù và quy luật... của mình.

+ Kết luận:

- nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triển của tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người.
- Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.
- Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

*** Nguồn gốc xã hội**

- C. Mác nói: “Triết học không treo lơ lửng ở ngoài thế giới, cũng như bộ óc không tồn tại bên ngoài con người”.
- Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp.
- lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tư cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định → tầng lớp trí thức đã được xã hội ít nhiều trọng vọng, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận → Nhà tư tưởng.
- C. Mác nhận xét: “Nhưng các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại của mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học”.

Triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối dư thừa, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời.

b) Khái niệm triết học:

- TQ: Triết học = Trí tuệ (truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người).
- Ấn Độ: Triết học = chiêm ngưỡng (tri thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải).
- Phương Tây: Triết học = yêu mến sự thông thái (giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người).
- triết học là hoạt động tinh thần bậc cao, loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng thông qua thực tế và thông qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ → Hình thái ý thức xã hội.
- Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:
 - + Triết học là một hình thái ý thức xã hội.
 - + Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người).

- + Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.
- + Mang tính hệ thống, lôgic và trừu tượng (loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo).

+ Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận.
- Không phải mọi triết học đều là khoa học. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu.

c) Đối tượng của triết học trong lịch sử:

- là các quan hệ phổ biến và các quy luật chung nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy.
- triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, “triết học là khoa học của mọi khoa học”.
- Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học. Triết học Hegel là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng: triết học là “khoa học của các khoa học”.
- triết học Mác xác định: đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.
- cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

d) Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan:

* Thế giới quan

- Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.
- Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng; trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan.
- Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng là thế giới quan triết học.

* Hạt nhân lý luận của thế giới quan

- Triết học là hạt nhân của TG quan bởi:
- + Thứ nhất, bản thân triết học chính là thế giới quan.
- + Thứ hai, trong các thế giới quan khác, triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi.
- + Thứ ba, triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác.
- + Thứ tư, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.
- Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan, TG được xem xét dựa trên những nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển → TG được nhận thức theo quan điểm toàn diện, lịch sử, cụ thể và phát triển.
- những quan điểm thế giới quan luôn có xu hướng được lý tưởng hóa thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi.
- Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì:
- + Thứ nhất, những vấn đề được triết học là những vấn đề thuộc thế giới quan.
- + Thứ hai, thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực.
- Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, nhưng coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, phủ nhận tính khách quan của tri thức khoa học nên không được ứng dụng trong khoa học và thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn.
- dù hiểu biết sâu hay nông cạn về triết học, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, con người vẫn bị chi phối bởi triết học, triết học vẫn có mặt trong thế giới quan của mỗi người → triết học chi phối mọi thế giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

a) Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

- trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, nó buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức.
- Ph. Ăngghen viết: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại”.
- Bất kỳ trường phái triết học nào cũng không thể lảng tránh giải quyết vấn đề này - Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.
- Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn.
- + Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?
- + Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

b) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

- Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật.
- những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm.
- chủ nghĩa duy vật thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

+ Chủ nghĩa duy vật chất phác:

- * thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng lại đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất.
- * tính trực quan, ngây thơ, chất phác.
- * về cơ bản, chủ nghĩa này đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến thần linh, thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ Chủ nghĩa duy vật siêu hình:

- * mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại.
- * đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo.

+ Chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- * khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật.
- * phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

+ **Chủ nghĩa duy tâm chủ quan** thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ **Chủ nghĩa duy tâm khách quan** cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người.

- Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên. Bằng cách đó, chủ nghĩa duy tâm đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới.

- Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo đối với vận động. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và năng lực mạnh mẽ của tư duy.

- sai lầm cố ý của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó.

- chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần.

- Học thuyết triết học nào chỉ thừa nhận một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là nhất nguyên luận (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

- Trường phái nhị nguyên luận:

+ giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới.

- + người theo thuyết nhị nguyên luận ở vào một thời điểm nhất định là người duy vật, nhưng vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác lại là người duy tâm.
- + xét đến cùng nhị nguyên luận thuộc về chủ nghĩa duy tâm.

c) Thuyết có thể biết (Thuyết khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết bất khả tri)

- Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học: Thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người.
- khả năng nhận thức của con người được gọi là Thuyết khả tri (Gnosticism, Thuyết có thể biết), hiểu được bản chất của sự vật.
- phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là Thuyết bất khả tri (Agnosticism, Thuyết không thể biết), không thể hiểu được bản chất của đối tượng, kết quả nhận thức mà loài người có được chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng.
- + Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định ý thức con người không thể đạt tới thực tại tuyệt đối hay thực tại như nó vốn có.
- + Đại biểu điển hình cho những nhà triết học bất khả tri là Hume và Kant.
- + Thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu hoài nghi luận từ triết học Hy Lạp cổ đại.
- Những người theo khả tri luận tin rằng, nhận thức là một quá trình không ngừng đi sâu khám phá bản chất sự vật. Với quá trình đó, vật tự nó sẽ buộc phải biến thành “Vật cho ta”.

3. Biện chứng và siêu hình

a) Khái niệm biện chứng và siêu hình trong lịch sử:

* Phương pháp siêu hình:

- Nhận thức vấn đề 1 mặt, không có sự vận động, phát triển.
- Nhận thức sự vật, hiện tượng ở trạng thái: tĩnh tại, tách rời, cô lập.
- Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài.
- phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.
- Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình “chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng”

* Phương pháp biện chứng

- Nhận thức toàn diện một vấn đề.
- Nhận thức sự vật, hiện tượng trong trạng thái: Vận động, mối liên hệ, phát triển.
- thay đổi cả về lượng và chất của các sự vật, hiện tượng.
- nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng.
- tư duy biện chứng là tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa nghiêm ngặt những ranh giới, thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau.
- thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau, trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới, là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

b) Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

- **phép biện chứng tự phát:** sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.
- **phép biện chứng duy tâm:** trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng, biện chứng bắt đầu từ tinh thần và kết thúc cũng ở tinh thần.
- **phép biện chứng duy vật:**
 - + đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm.
 - + sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại, làm cho phép biện chứng trở thành phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật trở thành chủ nghĩa duy vật biện chứng.

II – TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

a) Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

*** Điều kiện kinh tế - xã hội**

- Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp.
- + “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”.
- + sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt.
- Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tư cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập là nhân tố chính trị - xã hội quan trọng cho sự ra đời triết học Mác.
- Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.
- + Triết học, theo cách nói của Hegel, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng.
- triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

*** Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên:**

- Nguồn gốc lý luận:

*** Từ triết học Đức:**

- + “Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chứng tỏ hết sức rõ ràng chủ nghĩa Mác không có gì giống “chủ nghĩa bè phái” hiểu theo nghĩa một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới”.
- + học thuyết của C. Mác “ra đời là sự thừa kế thẳng và trực tiếp những học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội”.
- + Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những “hạt nhân hợp lý” trong triết học của hai nhà triết học tiêu biểu là Hegel và Feuerbach, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.
- + C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hegel. Sau này, cả hai đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hegel, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. C. Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thần bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật.
- + C. Mác dựa vào chủ nghĩa duy vật triết học của Feuerbach, cải tạo CN duy vật cũ, khắc phục tính siêu hình cùng những tính chất khác. Từ đó C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ.
- + C. Mác viết: “Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa”. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, C. Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người.

*** Kinh tế và chính trị - xã hội:**

- kế thừa và cải tạo kinh tế chính trị học [Adam Smith (A. Xmit) và David Ricardo (Đ. Ricácđô)].
- C. Mác đã cho rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

*** Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp:** là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác [Saint Simon (Xanh Ximông) và Charles Fourier (Sác-lơ Phuriê)].

Nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của C. Mác.

- Tiền đề khoa học tự nhiên:

- + Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại.
- + mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.
- + Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không “từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác”.
- + ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Charles Darwin (Đácuy-n). Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó.
- + “Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan rã, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu

thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu”.

Triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử, không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường, mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

*** Nhân tố chủ quan trong sự hình thành triết học Mác:**

+ Xuất phát từ hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C. Mác và Ph. Ăngghen, lập trường giai cấp công nhân và tình cảm đặc biệt của hai ông đối với nhân dân lao động, hòa quyện với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng.

+ C. Mác và Ph. Ăngghen đã đứng về phía những người cùng khổ, đấu tranh không mệt mỏi vì lợi ích của họ, trang bị cho họ một công cụ sắc bén để nhận thức và cải tạo thế giới.

+ C. Mác và Ph. Ăngghen đã chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng và nhân đạo chủ nghĩa sang lập trường giai cấp công nhân và nhân đạo cộng sản; làm cho nghiên cứu khoa học thực sự trở thành niềm say mê nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại.

+ “Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình là tác phẩm sáng tạo của hai nhà bác học kiêm chiến sĩ mà tình bạn đã vượt xa tất cả những gì là cảm động nhất trong những truyền thuyết của đời xưa kể về tình bạn của con người”.

b) Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển của triết học Mác

*** Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844):**

C. Mác và Ph. Ăngghen hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động khoa học trong những điều kiện khác nhau, nhưng những kinh nghiệm thực tiễn và kết luận rút ra từ nghiên cứu khoa học của hai ông là thống nhất, đều gặp nhau ở việc phát hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, từ đó hình thành quan điểm duy vật biện chứng và tư tưởng cộng sản chủ nghĩa.

*** Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử:**

+ Đây là thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen, sau khi đã tự giải phóng mình khỏi hệ thống triết học cũ, bắt tay vào xây dựng những nguyên lý nền tảng cho một triết học mới.

+ Năm 1847, C. Mác viết tác phẩm Sự khốn cùng của triết học. Năm 1848, C. Mác cùng với Ph. Ăngghen viết tác phẩm Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản - đây là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Với hai tác phẩm này, chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lý luận nền tảng của ba bộ phận hợp thành của nó và sẽ được C. Mác và Ph. Ăngghen tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát những thành tựu khoa học của nhân loại.

*** Thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lý luận triết học (1848 - 1895):**

+ Bằng hoạt động lý luận của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ.

+ Bộ Tư bản không chỉ là công trình đồ sộ của C. Mác về kinh tế chính trị học mà còn là sự bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung.

+ Ph. Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua cuộc đấu tranh chống lại những kẻ thù đủ loại của chủ nghĩa Mác và bằng việc khái quát những thành tựu của khoa học.

c) Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện: Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại.

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.

* C. Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng.

d) Giai đoạn V.I. Lênin trong sự phát triển triết học Mác:

+ Triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản trong nhận thức và cải tạo thế giới.

+ “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”.

*** *Hoàn cảnh lịch sử V.I. Lênin phát triển triết học Mác:***

- + Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa đế quốc; giai cấp tư sản ngày càng bộc lộ rõ tính chất phản động của mình, chúng điên cuồng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
- + Sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.
- + Sự biến đổi của điều kiện kinh tế - xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.
- + Giai cấp tư sản muốn thay thế chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác bằng thứ lý luận chiết trung, pha trộn của thế giới quan duy tâm, tôn giáo.

*** *V.I. Lênin trở thành người kế tục trung thành và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác và triết học Mác trong thời đại mới - thời đại đế quốc chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội:***

- Thời kỳ 1893 - 1907, V.I. Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác nhằm thành lập đảng mácxít ở Nga và chuẩn bị cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản lần thứ nhất.
- Thời kỳ 1907 - 1917 là thời kỳ V.I. Lênin phát triển toàn diện triết học Mác và lãnh đạo phong trào công nhân Nga, chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.
- + Tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” (1908) đã khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, phê phán toàn diện triết học duy tâm tư sản và chủ nghĩa xét lại trong triết học, vạch mặt những kẻ chống lại triết học mácxít, bảo vệ chủ nghĩa duy vật, phát triển lý luận duy vật biện chứng về nhận thức. V.I. Lênin chỉ ra rằng, giữa triết học và chính trị có mối quan hệ chặt chẽ, rằng chủ nghĩa Mác là sự thống nhất không thể tách rời giữa lý luận khoa học với thực tiễn cách mạng.
- + V.I. Lênin đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, giải quyết triệt để vấn đề cơ bản của triết học, phát triển và hoàn thiện lý luận phản ánh, vạch ra bản chất của ý thức, con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan của chân lý.
- + V.I. Lênin chỉ rõ, con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng vật lý là phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- + V.I. Lênin kịch liệt phê phán phái Makhơ đồng nhất quy luật sinh học với quy luật lịch sử, lấy quy luật sinh học giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội.
- + Qua tác phẩm Bút ký triết học (1914 - 1916), V.I. Lênin quan tâm nghiên cứu, bổ sung, phát triển phép biện chứng duy vật. V.I. Lênin tập trung phân tích tư tưởng coi phép biện chứng là khoa học về sự phát triển, vấn đề nguồn gốc, động lực của sự phát triển; phát triển các quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; về nguyên tắc thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức, những yếu tố căn bản của phép biện chứng,...
- + Trong tác phẩm Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản (1913), V.I. Lênin đã phân tích chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản; phát triển sáng tạo vấn đề về mối quan hệ giữa những quy luật khách quan của xã hội với hoạt động có ý thức của con người.
- + V.I. Lênin chỉ ra rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một nước là một bộ phận cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vì vậy, V.I. Lênin luôn đòi hỏi sự thống nhất, đoàn kết trong phong trào cộng sản thế giới trên tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản.
- + V.I. Lênin phân tích và nhấn mạnh tư tưởng chủ yếu của C. Mác về đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, và phân tích chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là hai giai đoạn trong sự phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa, về vai trò của đảng cộng sản trong xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.
- + Công lao to lớn của V.I. Lênin được thể hiện ở chỗ đã giải quyết một cách khoa học những vấn đề về chiến tranh và hòa bình; tiếp tục phát triển học thuyết Mác về chiến tranh và quân đội. V.I. Lênin là người đầu tiên soạn thảo học thuyết về bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa...
- Thời kỳ 1917 - 1924 là thời kỳ V.I. Lênin tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng, bổ sung, hoàn thiện triết học Mác, gắn liền với việc nghiên cứu các vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội:

Chủ nghĩa Lênin không phải là “sự giải thích” chủ nghĩa Mác mà là sự khái quát lý luận về thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới, là sự phát triển duy nhất đúng đắn và triệt để chủ nghĩa Mác, trong đó có triết học trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản.

*** *Thời kỳ từ năm 1924 đến nay, triết học Mác - Lênin tiếp tục được các đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển:***

+ Trong khi lãnh đạo, giải quyết các nhiệm vụ chính trị, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng, các đảng cộng sản và công nhân đã có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử.

+ Ở các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, triết học Mác - Lênin được truyền bá và thâm nhập sâu rộng trong quần chúng và trên các lĩnh vực đời sống của xã hội, đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình xây dựng xã hội mới với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận được.

+ Thực tiễn cũng chỉ ra rằng, quá trình phát triển triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do những sai lầm, khuyết điểm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội mang tính chất tập trung quan liêu, bệnh chủ quan, duy ý chí, quan niệm giản đơn về quan hệ giữa triết học và chính trị dẫn đến “hòa tan” triết học vào tư tưởng chính trị trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Sự lạc hậu về lý luận đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.

+ Sự đổ vỡ của mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng cấp bách hơn bao giờ hết.

+ Trong quá trình tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời có đóng góp quan trọng vào sự phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới.

- Không thể đổi mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nếu xa rời lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa chủ quan, xét lại.

- Việc bổ sung, phát triển triết học Mác - Lênin hiện nay chỉ có thể thực hiện được thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn theo phương pháp biện chứng khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, đồng thời kiên quyết đấu tranh chống các tư tưởng cơ hội, xét lại, khắc phục bệnh giáo điều, duy ý chí, bảo vệ và phát triển triết học mácxít; trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho các nhà khoa học tiếp tục đi sâu khám phá tự nhiên và xã hội, không ngừng làm phong phú tri thức của con người về thế giới.

2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin

a) Khái niệm triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

- Triết học Mác - Lênin là triết học duy vật biện chứng theo nghĩa rộng. Đó là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng cả về tự nhiên, xã hội và tư duy; là sự thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Triết học Mác - Lênin trở thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học của lực lượng vật chất - xã hội năng động và cách mạng nhất, tiêu biểu cho thời đại ngày nay là giai cấp công nhân để nhận thức và cải tạo xã hội, là thế giới quan và phương pháp luận của nhân dân lao động, cách mạng và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo xã hội.

- Triết học Mác - Lênin là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng triết học nhân loại, đang là hình thức phát triển cao nhất của các hình thức triết học trong lịch sử.

b) Đối tượng của triết học Mác - Lênin:

- Đối tượng nghiên cứu của triết học Mác - Lênin là **giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng** và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, đồng thời giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. Các quy luật biện chứng của thế giới về nội dung là khách quan nhưng về hình thức phản ánh là chủ quan. Biện chứng chủ quan là sự phản ánh của biện chứng khách quan.

- Triết học Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình bao gồm không chỉ những quy luật phổ biến của tự nhiên nói chung, mà còn bao gồm cả những quy luật phổ biến của bộ phận tự nhiên đã và đang được nhân hóa - tức là các quy luật phổ biến của lịch sử xã hội, bao gồm cả vấn đề con người.

- **Đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng.** Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

- **Có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với các khoa học cụ thể.** Các khoa học cụ thể tuy có đối tượng và chức năng riêng của mình nhưng đều phải dựa vào một thế giới quan và phương pháp luận triết học nhất định. Quan hệ giữa quy luật của triết học và quy luật của khoa học cụ thể là quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

- Triết học Mác - Lênin là sự khái quát cao những kết quả của khoa học cụ thể, vạch ra những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; do đó, trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể.

c) Chức năng của triết học Mác – Lênin:

* Chức năng thế giới quan

- Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Nó giúp con người có cơ sở khoa học đi sâu nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và nhận thức được mục đích, ý nghĩa của cuộc sống.
- Hình thành quan điểm khoa học định hướng mọi hoạt động, từ đó xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của con người. Thế giới quan đúng đắn chính là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực.
- thế giới quan triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan của con người phát triển như một quá trình tự giác.
- Thế giới quan duy vật biện chứng có vai trò là cơ sở khoa học để đấu tranh với các loại thế giới quan duy tâm, tôn giáo, phản khoa học, là hạt nhân của hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

* Chức năng phương pháp luận:

- **Phương pháp:** cách thức con người thực hiện để đạt được mục đích nào đó.
- **Phương pháp luận** là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu, cũng có nghĩa là **lý luận về hệ thống phương pháp**.
- Vai trò phương pháp luận duy vật biện chứng được thể hiện trước hết là phương pháp chung của toàn bộ nhận thức khoa học.
- Triết học Mác - Lênin trang bị cho con người hệ thống các khái niệm, phạm trù, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học; giúp con người phát triển tư duy khoa học, đó là tư duy ở cấp độ phạm trù, quy luật.
- Tuy nhiên, triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc vạn năng” có thể giải quyết được mọi vấn đề.
- Con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội. Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được xem thường hoặc tuyệt đối hóa phương pháp luận triết học. Nếu xem thường phương pháp luận triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ mất phương hướng, thiếu chủ động, sáng tạo trong công tác. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của phương pháp luận triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều và dễ bị vấp vấp, thất bại.

- Có 3 phương pháp luận:

- + **PPL ngành:** PPL cho các ngành khoa học cụ thể (PPL toán, văn, sử...).
- + **PPL chung:** PPL tích hợp cho nhiều môn khoa học (PPL KHTN, KHXX).
- + **PPL chung nhất:** PPL bao quát lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy (PPL triết học).

Triết học Mác – Lênin trang bị những phương pháp chung nhất, định hướng con người trong quá trình tìm tòi, xây dựng, lựa chọn, vận dụng phương pháp trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn:

- Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử, và của triết học Mác – Lênin, là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan, có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- Nguyên lý và quy luật của phép biện chứng duy vật là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy, giúp cho con người khi bắt tay vào nghiên cứu và hoạt động cải biến sự vật, xác định được về đại thể con đường cần đi, có được phương hướng đặt vấn đề cũng như giải quyết vấn đề, tránh được những lầm lạc hay mò mẫm giữa một khối những mối liên hệ phức tạp mà không có tư tưởng dẫn đường.
- Trong các xã hội có giai cấp thì chính sách áp bức xã hội là nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo, phải loại trừ mọi áp bức, bất công xã hội chứ không phải chỉ dùng biện pháp cấm đoán tôn giáo. Vì vậy, một mặt, chúng ta chủ trương tự do tín ngưỡng, xem đó là quyền riêng của mỗi người, nhưng mặt khác, chúng ta tiến hành cuộc cách

mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người và bằng cách đó loại trừ nguồn gốc xã hội sâu xa đã sản sinh ra tôn giáo, làm cho tôn giáo dần dần mất đi chỗ đứng trong xã hội và loại trừ được những ảnh hưởng tiêu cực của nó. Đó là một đường lối khoa học và đường lối đó chỉ có thể có được trên cơ sở lập trường duy vật.

- Xuất phát từ lập trường duy vật, coi vật chất là cái có trước và quyết định ý thức, chúng ta đi tìm những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo và dần dần hạn chế tác động tiêu cực của nó. Còn những ai xuất phát từ lập trường duy tâm, dù tự giác hay tự phát, coi ý thức là cái có trước và quyết định vật chất, sẽ tìm cách loại trừ tôn giáo chỉ bằng sức mạnh của ý chí, bằng cách cảm đoán. Rõ ràng cách giải quyết thứ hai này sẽ không thể dẫn đến kết quả.

- Triết học không phải là một cái gì quá xa xôi, viển vông, ngược lại, gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học.

- “Người nào bắt tay vào những vấn đề riêng trước khi giải quyết các vấn đề chung, thì kẻ đó, trên mỗi bước đi, sẽ không sao tránh khỏi “vấp phải” những vấn đề chung đó một cách không tự giác. Mà mù quáng vấp phải những vấn đề đó trong từng trường hợp riêng, thì có nghĩa là đưa chính sách của mình đến chỗ có những sự dao động tò teo nhất và mất hẳn tính nguyên tắc”.

- Việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề triết học do thực tiễn cuộc sống đặt ra không phải là một việc làm vô ích, mà chính là sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đề rất thiết thực, cụ thể, bức bách của cuộc sống.

- Kết luận mà nghiên cứu triết học đạt tới không phải là lời giải đáp trực tiếp, cụ thể cho từng vấn đề cụ thể vô cùng đa dạng của cuộc sống, mà là cơ sở cho việc xác định những lời giải đáp trực tiếp, cụ thể ấy.

- Hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể.

- sẽ là sai lầm nếu từ đó lại đi đến chỗ tuyệt đối hóa vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn. Quan điểm đã làm cho một số người ảo tưởng cho rằng, triết học là cái chìa khóa vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề.

- Mỗi nguyên lý chung, theo tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin, đều phải được xem xét “(a) theo quan điểm lịch sử; (b) gắn liền với những nguyên lý khác; (c) gắn liền với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử”.

*** Kết luận:**

- Để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể.

- Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức: tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn), là tiền đề cần thiết đảm bảo thành công trong hoạt động cụ thể của mình.

b) Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ:

- Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà loài người bước vào thế kỷ XXI với những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận, phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

- Toàn cầu hóa là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

- Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Đồng thời, một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỷ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Lý luận đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

c) Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:

- Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tỏ rõ tính ưu việt của một mô hình xã hội mới do con người, vì hạnh phúc con người. Tuy nhiên đã bộc lộ những hạn chế, nổi bật nhất là cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mang tính tập trung quan liêu, bao cấp. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lý giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

- Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

- việc nhận thức và vận dụng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lý luận do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa luận giải một cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

- Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam, đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới.

- Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp chúng ta nhìn nhận, đánh giá bối cảnh mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai, đã giúp xác định tính đúng đắn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Phương pháp luận của triết học Mác - Lênin giúp giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn đổi mới 35 năm qua. Đó không chỉ là những vấn đề, điều kiện cụ thể của Việt Nam, mà còn là những vấn đề, thực tiễn chung của thế giới, của toàn cầu hóa, của phát triển khoa học - công nghệ, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế.

- Bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng, đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I – VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất và phương thức tồn tại của vật chất:

a) Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C. Mác về phạm trù vật chất:

- Quan điểm nhất quán từ xưa đến nay của các nhà triết học duy vật là thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Lập trường đó là đúng đắn, song chưa đủ để các nhà duy vật trước C. Mác đi đến một quan niệm hoàn chỉnh về phạm trù nền tảng này.

*** Chủ nghĩa duy vật thời cổ đại:**

☞ Phương Đông cổ đại:

- Trung Quốc: Vật chất hiểu theo thuyết âm – dương (đất – trời), hay là thuyết ngũ hành (Kim – Thủy – Mộc – Hỏa – Thổ).

→ Đúng, nhưng chưa đủ vì vật chất mang tính khách quan.

☞ Phương Tây cổ đại:

- Nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes);

- Hy Lạp cổ đại:

+ Anaximander cho rằng, cơ sở đầu tiên của mọi vật trong vũ trụ là một dạng vật chất đơn nhất, vô định, vô hạn và tồn tại vĩnh viễn, đó là Apeiron - luôn ở trong trạng thái vận động và từ đó nảy sinh những mặt đối lập chất chứa trong nó, như nóng và lạnh, khô và ướt, sinh ra và chết đi, v.v..

+ Leucippus và Democritos đều cho rằng, vật chất là nguyên tử - những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn và sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn vẻ của vạn vật.

- Do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ cận đại đã không đưa ra được những khái quát triết học đúng đắn. Họ thường đồng nhất vật chất với khối lượng, coi những định luật cơ học như những chân lý không thể thêm bớt và giải thích mọi hiện tượng của thế giới theo những chuẩn mực thuần túy cơ học; xem vật chất, vận động, không gian, thời gian như những thực thể khác nhau, không có mối liên hệ nội tại với nhau...

b) Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất:

- Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong vật lý học đã có nhiều phát minh quan trọng. Những phát hiện vĩ đại đó chứng tỏ rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất mà nó có thể bị phân chia, chuyển hóa.

- Năm 1905, thuyết tương đối hẹp và năm 1916, thuyết tương đối tổng quát của Albert Einstein (A. Anhtanh) ra đời đã chứng minh: Không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất. Thế giới vật chất không có và không thể có những vật thể không có kết cấu, tức là không thể có đơn vị cuối cùng, tuyệt đối đơn giản và bất biến để đặc trưng chung cho vật chất. Thế giới ấy còn nhiều điều “kỳ lạ” mà con người đã và đang tiếp tục khám phá, chẳng hạn: sự chuyển hóa giữa hạt và trường, sóng và hạt, hạt và phản hạt, “hạt khối lượng”, quan hệ bất định, v.v.. V.I. Lênin viết: “Điện tử cũng vô cùng tận như nguyên tử; tự nhiên là vô tận”¹ là hoàn toàn đúng đắn.

- Không ít nhà khoa học và triết học đứng trên lập trường duy vật tự phát, siêu hình đã hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật. Họ cho rằng, nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất, mà có thể bị phân chia, tan rã, bị “mất đi”. Do đó, vật chất cũng có thể biến mất; có hiện tượng không có khối lượng cơ học, hạt chuyển thành trường, cũng có nghĩa là vật chất chỉ còn là năng lượng, là sóng phi vật chất; quy luật cơ học không còn tác dụng gì trong thế giới vật chất “kỳ lạ”, thế giới tồn tại không có quy luật, mọi khoa học trở thành thừa và nếu có chăng cũng chỉ là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người; khách thể tiêu tan, chủ thể trở thành cái có trước, cái còn lại duy nhất là chúng ta và cảm giác cùng tư duy của chúng ta để tổ chức những cảm giác đó.

Đây chính là cuộc khủng hoảng vật lý học hiện đại mà như V.I. Lênin khẳng định, thực chất của nó “là ở sự đảo lộn của những quy luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở sự gạt bỏ thực tại khách quan ở bên ngoài ý thức, tức là ở sự thay thế chủ nghĩa duy vật bằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa bất khả tri”.

- Để khắc phục cuộc khủng hoảng này, V.I. Lênin cho rằng: “Tinh thần duy vật cơ bản của vật lý học, cũng như của tất cả các khoa học tự nhiên hiện đại, sẽ chiến thắng tất cả mọi thứ khủng hoảng, nhưng với điều kiện tất yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình”.

c) Quan niệm của triết học Mác - Lênin về vật chất:

- Theo Ph. Ăngghen, để có một quan niệm đúng đắn về vật chất, cần phải có sự phân biệt rõ ràng giữa vật chất với tính cách là một phạm trù của triết học với bản thân các sự vật, hiện tượng cụ thể của thế giới vật chất. “Vật chất, với tư cách là vật chất, là một sáng tạo thuần túy của tư duy và là một sự trừu tượng. Chúng ta bỏ qua những sự khác nhau về chất của những sự vật, khi chúng ta gộp chúng, với tư cách là những vật tồn tại hữu hình, vào khái niệm vật chất. Do đó, khác với những vật chất nhất định và đang tồn tại, vật chất, với tính cách là vật chất, không có sự tồn tại cảm tính”.

- Bản thân phạm trù vật chất cũng không phải là sự sáng tạo tùy tiện của tư duy con người, mà trái lại, là kết quả của con đường trừu tượng hóa của tư duy con người về các sự vật, hiện tượng có thể cảm biết được bằng các giác quan. Các sự vật, hiện tượng của thế giới, dù rất phong phú, muôn vẻ nhưng chúng vẫn có một đặc tính chung, thống nhất đó là tính vật chất - tính tồn tại độc lập không lệ thuộc vào ý thức.

- Nội hàm của phạm trù vật chất chẳng qua chỉ là sự tóm tắt, tập hợp theo những thuộc tính chung của tính phong phú, muôn vẻ nhưng có thể cảm biết được bằng các giác quan của các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất.

- “Thực thể, vật chất không phải cái gì khác hơn là tổng số những vật thể từ đó người ta rút ra khái niệm ấy bằng con đường trừu tượng hóa; vận động với tính cách là vận động không phải là cái gì khác hơn là tổng số những hình thức vận động có thể cảm biết được bằng các giác quan; những từ như “vật chất” và “vận động” chỉ là những sự tóm tắt trong đó chúng ta tập hợp theo những thuộc tính chung của chúng, rất nhiều sự vật khác nhau có thể cảm biết được bằng các giác quan. Vì thế chỉ có thể nhận thức được vật chất và vận động bằng cách nghiên cứu những vật thể riêng biệt và những hình thức riêng lẻ của vận động, và khi chúng ta nhận thức được những cái ấy thì chúng ta cũng nhận thức được cả vật chất và vận động với tính cách là vật chất và vận động”.

- Vật chất trong xã hội chính là tồn tại của chính bản thân con người cùng với những điều kiện sinh hoạt vật chất của con người, hoạt động vật chất và những quan hệ vật chất giữa người với người.

- Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau đây:
- + *Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại hiện thực bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.*
- + *Thứ hai, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác.*
- + *Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.*

*** Ý nghĩa phương pháp luận của quan niệm vật chất của triết học Mác – Lênin:**

Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin:

- Giải quyết hai mặt vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng; cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này.
- Là cơ sở khoa học cho việc xác định vật chất trong lĩnh vực xã hội, đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất, hoạt động vật chất và các quan hệ vật chất xã hội giữa người với người. Nó còn tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo nên nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách duy vật biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

d) Phương thức tồn tại của vật chất:

Vận động là cách thức tồn tại, đồng thời là hình thức tồn tại của vật chất; không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

*** Vận động:**

- Vận động theo nghĩa chung nhất là **mọi sự biến đổi** nói chung, là một **phương thức tồn tại của vật chất**, là một **thuộc tính cố hữu của vật chất**.
- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất:
- + Vật chất dưới các dạng thức của nó luôn luôn trong quá trình biến đổi không ngừng. Các dạng tồn tại cụ thể của vật chất không thể không có thuộc tính vận động.
- + Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất có kết cấu nhất định giữa các nhân tố, các khuynh hướng, các bộ phận khác nhau, đối lập nhau. Trong hệ thống ấy, chúng luôn tác động, ảnh hưởng lẫn nhau và chính sự ảnh hưởng, tác động qua lại lẫn nhau ấy gây ra sự biến đổi nói chung, tức là vận động. Vận động của vật chất là tự thân vận động và mang tính phổ biến.
- + Con người chỉ nhận thức được sâu sắc sự vật, hiện tượng bằng cách xem xét chúng trong quá trình vận động. Nhận thức sự vận động của một sự vật, một hiện tượng chính là nhận thức bản thân sự vật, hiện tượng đó.

Ví dụ: Điểm tổng kết 7đ 8đ ↑: Phát triển
7đ 6đ ↓: Vận động

- Những hình thức vận động cơ bản của vật chất:
- + **Cơ học:** Di chuyển vật thể trong không gian (quạt quay...)
- + **Vật lý:** Quá trình biến đổi nhiệt.
- + **Hóa học:** Những biến đổi của chất vô cơ, hữu cơ.
- + **Sinh học:** Những biến đổi của cơ thể sống (Các bộ phận trong cơ thể hoạt động...).
- + **Xã hội:** Những biến đổi trong mối quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa... → **Hình thức vận động cao nhất (vì có ý thức của con người tham gia vào)** (Kinh tế Việt Nam phát triển bởi những lãnh đạo tài giỏi...).

*** Vận động và đứng im:**

- + Đứng im là trạng thái ổn định về chất của sự vật, hiện tượng trong những mối quan hệ và điều kiện cụ thể, là hình thức biểu hiện sự tồn tại thực sự của các sự vật, hiện tượng và là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất.
- + Đứng im chỉ có tính tạm thời, chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một thời điểm, chỉ xảy ra với một hình thức vận động nào đó, ở một lúc nào đó, chứ không phải cùng một lúc đối với mọi hình thức vận động.
- + Đứng im là một dạng của vận động, trong đó sự vật chưa thay đổi căn bản về chất, nó còn là nó chứ chưa chuyển hóa thành cái khác.
- + Đứng im “chứng thực” cho hình thức tồn tại thực sự của vật chất, là điều kiện cho sự vận động chuyển hóa của vật chất.
- + Vận động và đứng im tạo nên sự thống nhất biện chứng của các mặt đối lập trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, nhưng **vận động là tuyệt đối, còn đứng im là tương đối.**

*** Không gian và thời gian:**

- **Không gian:** Khái niệm dùng để chỉ vị trí và quảng tính các dạng tồn tại cụ thể của vật chất.

+ **Quảng tính:** Đề cập chiều dài, rộng, cao (Phòng A dài 3m, rộng 6m).

+ **Vị trí:** Nơi sự vật tồn tại.

- **Thời gian:** Khái niệm dùng để chỉ độ dài tồn tại và quá trình diễn ra nhanh, chậm, kế tiếp, trước, sau... (Thời gian ca 3 từ 12h30 → 15h).

- “Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”.

- Sự phát triển của triết học và khoa học đã bác bỏ quan niệm sai lầm của Newton về một không gian, thời gian thuần túy, đồng nhất. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng trong thế giới không ở đâu có tận cùng về không gian, cũng như không ở đâu có ngưng đọng, không biến đổi hoặc không có sự tiếp nối của các quá trình. Không gian và thời gian của một sự vật, hiện tượng cụ thể là có tận cùng và hữu hạn.

- Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại quan niệm duy tâm, siêu hình tách rời không gian và thời gian với vật chất vận động.

d) Tính thống nhất vật chất của thế giới: (THI)

*** Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới:**

- Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thì không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

- Tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người. Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự “không tồn tại”.

- Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể mà bản chất của nó là vật chất. Trái lại, các nhà triết học duy tâm khẳng định chỉ có thế giới tinh thần mới tồn tại nên bản chất của tồn tại cũng là tinh thần.

- Đúng là thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm không phải ở việc có thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới, mà là ở chỗ chủ nghĩa duy vật cho rằng, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó.

*** Thế giới thống nhất ở tính vật chất:**

- Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

+ Chỉ một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người, được ý thức con người phản ánh.

+ Mọi bộ phận của thế giới có mối quan hệ vật chất thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là sản phẩm của vật chất, cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất.

+ Thế giới vật chất không do ai sinh ra và cũng không tự mất đi, tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận. Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau, về thực chất, đều là những quá trình vật chất.

- Con người không thể bằng ý thức của mình sản sinh ra được các đối tượng vật chất, mà chỉ có thể cải biến thế giới vật chất trên cơ sở nắm vững những thuộc tính khách quan vốn có của các dạng vật chất và những quy luật vận động của thế giới vật chất.

- Không hề có một thế giới siêu nhiên nào ngoài trái đất. Giới hữu cơ không có bản chất thần bí, tách biệt với giới vô cơ mà được cấu tạo từ những thành phần vô cơ, phát triển từ giới vô cơ; sự khác nhau giữa chúng chỉ ở kết cấu và trình độ tổ chức, giữa chúng có thể và tất yếu chuyển hóa sang nhau trong những điều kiện nhất định theo quy luật khách quan của thế giới vật chất. Thực vật, động vật, cơ thể con người đều có thành phần vô cơ, có cấu trúc và phân hóa tế bào như nhau, có cùng cơ cấu di truyền sự sống, là các bậc thang trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất.

Điều đó chứng tỏ sự phong phú của thế giới không đồng nghĩa với tổng số các biến cố ngẫu nhiên, không phải là sự bày ra lộn xộn của các sự vật, hiện tượng, không phải là sự sáng tạo ra một cách tùy tiện của một lực lượng siêu nhiên nào mà là một chỉnh thể thống nhất, trong đó các sự vật, hiện tượng luôn có mối liên hệ tất yếu với nhau, là điều kiện tồn tại cho nhau, luôn được sinh ra, phát triển và mất đi theo một lôgic nhất định, theo những quy luật khách quan vốn có của thế giới vật chất.

- Không có thế giới phi vật chất, không có giới hạn cuối cùng của vật chất nói chung cả về quy mô, tính chất, kết cấu và thuộc tính. Không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào là hư vô hay sinh ra từ hư vô mà chỉ có các sự vật, hiện tượng vật chất có nguồn gốc vật chất.

- Xã hội loài người suy cho cùng cũng là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất và là cấp độ cao nhất của cấu trúc vật chất. Trong xã hội đó, tuy nhân tố hoạt động là những con người có ý thức, song không làm mất đi tính vật chất, khách quan của đời sống xã hội, của các quan hệ vật chất xã hội.

- Xã hội cũng là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng vật chất, có kết cấu và quy luật vận động khách quan không lệ thuộc vào ý thức của chính con người. Những quan hệ vật chất xã hội tồn tại khách quan, nhưng lại là kết quả của hoạt động thực tiễn của con người. Con người có vai trò năng động, sáng tạo to lớn trong thế giới vật chất, chứ hoàn toàn không hề bất lực trước nó.

- Như vậy, thế giới bao gồm cả tự nhiên và xã hội, về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất. Ph. Ăngghen kết luận: “Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học tự nhiên”.

2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức:

a) Nguồn gốc của ý thức:

*** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm**

- Ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất. Thế giới “ý niệm”, hay “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự “hồi tưởng” về “ý niệm”, hay “tự ý thức” lại “ý niệm tuyệt đối”.

- Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà chỉ là cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với thế giới bên ngoài.

*** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình**

- Đồng nhất ý thức với vật chất, coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra.

- Ý thức là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất - từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, mà cao nhất là con người.

- Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt để lợi dụng, lấy đó làm cơ sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

*** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng (nguồn gốc ý thức từ tự nhiên và xã hội)**

- Sự xuất hiện con người và hình thành **bộ óc** của con người có năng lực **phản ánh hiện thực khách quan** là **nguồn gốc tự nhiên** của ý thức.

- Ý thức không những có nguồn gốc tự nhiên mà còn có **nguồn gốc xã hội** và là một hiện tượng mang bản chất xã hội.

- “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc con người”.

- Ý thức bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc.

- Ý thức không chỉ là sự phản ánh tái tạo mà còn chủ yếu là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan. Thông qua thực tiễn những sáng tạo trong tư duy được con người hiện thực hóa, cho ra đời nhiều vật phẩm chưa có trong tự nhiên. Đó là “giới tự nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của bàn tay và khối óc con người.

- “Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”.

- Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

- Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người, nhưng không phải cứ có thế giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

- Ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử trái đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.

b) Bản chất của ý thức:

- Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức một cách thái quá, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập, thực tại duy nhất và nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường hóa vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất; hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội rất phong phú, sinh động.

Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

- Ý thức:

+ Là hình ảnh về hiện thực khách quan trong óc người. Nội dung phản ánh là khách quan, hình thức phản ánh là chủ quan.

* Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan.

* Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là “hình ảnh” về thế giới đó, là tính thứ hai.

* “Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đến bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi những đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả”.

+ Là sự phản ánh tích cực, sáng tạo gắn với thực tiễn xã hội:

* Trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh.

* Xây dựng học thuyết, lý thuyết khoa học.

* Vận dụng cải tạo hoạt động thực tiễn.

* Mang bản chất lịch sử - xã hội. (Điều kiện LS và quan hệ XH).

- Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt:

+ Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

+ Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

+ Ba là, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực.

- Tính sáng tạo của ý thức: (THI)

+ Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể dự báo tương lai, những lý thuyết khoa học trừu tượng và khái quát cao...

+ Ý thức phản ánh ngày càng sâu sắc, từng bước xâm nhập các tầng bản chất, quy luật, điều kiện đem lại hiệu quả hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, bằng những thao tác của tư duy trừu tượng đem lại những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn, chủ động cải tạo thế giới trong hiện thực, sáng tạo ra “thiên nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của con người. **Như vậy, sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức.** Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

- Con người cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Ý thức là hình thức phản ánh cao nhất riêng có của óc người về hiện thực khách quan trên cơ sở thực tiễn xã hội - lịch sử.

KẾT LẠI

- Ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc người; nói cách khác, chỉ có con người mới có ý thức. Loài người xuất hiện là kết quả của lịch sử vận động, phát triển lâu dài của thế giới vật chất.

- Không có bộ óc của con người, không có hoạt động thực tiễn xã hội thì không thể có ý thức.

- Sáng tạo là thuộc tính đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Sức sáng tạo của ý thức trong tinh thần và sức sáng tạo của con người trong thực tiễn khác nhau về bản chất nhưng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lực sáng tạo, khẳng định sức mạnh của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

c) Kết cấu của ý thức:

* **Các lớp cấu trúc của ý thức:** Tri thức (quan trọng nhất), Tình cảm, Niềm tin, Ý chí.

- Muốn cải tạo được sự vật, trước hết con người phải có sự hiểu biết sâu sắc về sự vật đó. Do đó, nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức phải là tri thức. Ý thức mà không bao hàm tri thức, không dựa vào tri thức thì ý thức đó là một sự trừu tượng trống rỗng, không giúp ích gì cho con người trong hoạt động thực tiễn.

- Theo C. Mác, “Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó đối với ý thức là tri thức... Cho nên một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức, chừng nào ý thức biết cái đó”. Tuy nhiên, không thể đồng nhất ý thức với sự hiểu biết, tri thức về sự vật.

- Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Sự hòa quyện giữa tri thức với tình cảm và trải nghiệm thực tiễn đã tạo nên tính bền vững của niềm tin thúc đẩy con người hoạt động vươn lên trong mọi hoàn cảnh.

- Ý chí chính là những cố gắng, nỗ lực, khả năng huy động mọi tiềm năng trong mỗi con người vào hoạt động để có thể vượt qua mọi trở ngại, đạt mục đích đề ra.

→ Mỗi chủ thể phải luôn tích cực học tập, rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao tri thức, tình cảm, niềm tin, ý chí trong nhận thức và cải tạo thế giới.

*** Các cấp độ của ý thức: Tự ý thức, Tiềm thức, Vô thức.**

- Tự ý thức là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Qua đó, xác định đúng vị trí, điểm mạnh, điểm yếu của mình, ý thức về mình như một cá nhân - chủ thể có ý thức đầy đủ về hành động của mình; luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình trong tác động qua lại với thế giới khách quan.

- Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình.

- Tiềm thức là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức. Về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể có từ trước gần như đã thành bản năng, kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng.

- Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tầng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí.

- Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người. Tuy nhiên, không nên cường điệu hóa, tuyệt đối hóa và thần bí hóa vô thức. Trong hoạt động của con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có ý thức điều khiển, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

*** Vấn đề “trí tuệ nhân tạo:**

- Máy móc có khả năng thay thế lao động cơ bắp, thay thế cho một phần lao động trí óc của con người, tuy nhiên không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Ý thức và máy tính điện tử là hai quá trình khác nhau về bản chất. “Người máy thông minh” thực ra chỉ là một quá trình vật lý.

- Máy móc chỉ là những kết cấu kỹ thuật do con người sáng tạo ra. Còn con người là một thực thể xã hội năng động được hình thành trong tiến trình lịch sử tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên và thực tiễn xã hội. Máy không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó. Năng lực đó chỉ có con người có ý thức mới thực hiện được và qua đó lập trình cho máy móc thực hiện. Sự phản ánh sáng tạo, tái tạo lại hiện thực chỉ có ở ý thức của con người với tư cách là một thực thể xã hội, hoạt động cải tạo thế giới khách quan. Ý thức mang bản chất xã hội. Do vậy, dù máy móc có hiện đại đến đâu chăng nữa cũng không thể hoàn thiện được như bộ óc con người.

- “Ý thức [...] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [...], và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người”.

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức:

a) Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình:

- Đối với chủ nghĩa duy tâm, ý thức, tinh thần vốn có của con người đã bị trừu tượng hóa, tách khỏi con người hiện thực thành một lực lượng thần bí, tiên thiên. Họ coi ý thức là tồn tại duy nhất, tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả; còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai, do ý thức tinh thần sinh ra.

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình tuyệt đối hóa yếu tố vật chất, chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức, phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức, không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan.

b) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, trong đó vật chất quyết định ý thức, còn ý thức tác động tích cực trở lại vật chất.

*** *Vật chất quyết định ý thức: (Vai trò của vật chất đối với ý thức)***

- Thứ nhất, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.

Giới tự nhiên có trước con người; vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai. Vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và là nguồn gốc sinh ra ý thức. Bộ óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là cơ quan phản ánh để hình thành ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh hiện thực khách quan. Sự vận động của thế giới vật chất là yếu tố quyết định sự ra đời của cái vật chất có tư duy là bộ óc người.

- Thứ hai, vật chất quyết định nội dung của ý thức.

Có thế giới hiện thực vận động, phát triển theo những quy luật khách quan của nó, được phản ánh vào ý thức mới có nội dung của ý thức. Thế giới khách quan, trước hết và chủ yếu là hoạt động thực tiễn có tính xã hội - lịch sử của loài người, là yếu tố quyết định nội dung mà ý thức phản ánh. Ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan.

- Thứ ba, vật chất quyết định bản chất của ý thức.

Phản ánh và sáng tạo là hai thuộc tính không tách rời trong bản chất của ý thức. Nhưng sự phản ánh của con người không phải là “soi gương”, “chụp ảnh” hoặc là “phản ánh tâm lý” mà là phản ánh tích cực, tự giác, sáng tạo thông qua thực tiễn.

- Thứ tư, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

Mọi sự tồn tại, phát triển của ý thức đều gắn liền với quá trình biến đổi của vật chất; vật chất thay đổi thì sớm hay muộn, ý thức cũng phải thay đổi theo. Con người - một sinh vật có tính xã hội ngày càng phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần, thì dĩ nhiên ý thức - một hình thức phản ánh của óc người cũng phát triển cả về nội dung và hình thức phản ánh.

- Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng “sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối”. Ở đây, tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức thể hiện qua mối quan hệ giữa thực thể vật chất đặc biệt - bộ óc người và thuộc tính của chính nó.

*** *Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất (Vai trò của ý thức đối với vật chất)***

- ***Ý thức tác động lại vật chất:*** Thông qua hoạt động thực tiễn, cụ thể: nó chỉ đạo, hướng dẫn con người trong hoạt động thực tiễn.

- ***Ý thức có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến vật chất.***

- Thứ nhất, tính độc lập tương đối của ý thức thể hiện ở chỗ, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có “đời sống” riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng, không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất.

- Thứ hai, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Nhờ hoạt động thực tiễn, ý thức có thể làm biến đổi những điều kiện, hoàn cảnh vật chất, thậm chí còn tạo ra “thiên nhiên thứ hai” phục vụ cho cuộc sống của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực. Con người dựa trên những tri thức về thế giới khách quan, hiểu biết những quy luật khách quan, từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp và ý chí quyết tâm để thực hiện thắng lợi mục tiêu đã xác định.

- Thứ ba, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ chỉ đạo hoạt động, hành động của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại.

- Thứ tư, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

- Tính năng động, sáng tạo của ý thức mặc dù rất to lớn, nhưng không thể vượt quá tính quy định của những tiền đề vật chất đã xác định, phải dựa vào các điều kiện khách quan và năng lực chủ quan của các chủ thể hoạt động.

*** *Ý nghĩa phương pháp luận: (THI)***

- Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong triết học Mác - Lênin, rút ra nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng tính khách quan kết hợp với phát huy tính năng động chủ quan.

- **Tôn trọng tính khách quan:** Tôn trọng và hoạt động theo quy luật khách quan, không nôn nóng chủ quan dẫn đến sai lầm thất bại trong thực tiễn.

(VD: Thực hiện phòng chống dịch bệnh; tuân thủ luật giao thông; đối xử công bằng với tất cả mọi người...)

- Phát huy tính năng động chủ quan: Phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố của con người, chống tư tưởng thụ động, ỷ lại, ngồi chờ, chấp nhận, bảo thủ, trì trệ, thiếu sáng tạo.
(VD: Nghiên cứu sản xuất vac-xin; đánh giặc bằng chính ý chí quyết tâm của nhân dân Việt Nam...)

- Để thực hiện nguyên tắc tôn trọng tính khách quan kết hợp phát huy tính năng động chủ quan, còn phải nhận thức và giải quyết đúng đắn các quan hệ lợi ích, phải biết kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích xã hội; phải có động cơ trong sáng, thái độ thật sự khách quan, khoa học, không vụ lợi trong nhận thức và hành động của mình.

II - PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a) Hai loại hình biện chứng

- Biện chứng thường được hiểu theo hai nghĩa:

+ Thứ nhất, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ qua lại lẫn nhau, sự vận động và phát triển của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại độc lập bên ngoài ý thức con người;

+ Thứ hai, là phạm trù dùng để chỉ những mối liên hệ và sự vận động, biến đổi của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.

- Biện chứng khách quan là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- Biện chứng chủ quan chính là sự phản ánh biện chứng khách quan vào đầu óc của con người, là biện chứng của chính quá trình nhận thức, là biện chứng của tư duy phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Biện chứng chủ quan một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

- “Biện chứng gọi là khách quan thì chỉ phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối..., của sự vận động thông qua những mặt đối lập..., thông qua sự đấu tranh thường xuyên... và sự chuyển hóa cuối cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia,...”.

- Biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, tức là bản thân sự vật, hiện tượng trong thế giới tồn tại biện chứng như thế nào thì tư duy, nhận thức của con người về chúng cũng phải phản ánh đúng như thế ấy.

- “Phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của mọi vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy”.

b) Khái niệm phép biện chứng duy vật

*** *Phép biện chứng:***

- “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu:

+ sự chuyển hóa lượng thành chất,

+ sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hóa từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ,

+ sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định,

+ phát triển theo hình thức xoáy tròn ốc”.

- “Phép biện chứng đã được coi là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của mọi vận động. Điều đó có nghĩa là những quy luật ấy phải có hiệu lực đối với vận động trong giới tự nhiên và trong lịch sử loài người cũng như đối với vận động của tư duy”.

- “Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập”; V.I. Lênin viết: “Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn trong ngay bản chất của các đối tượng”, “phép biện chứng chính là lý luận nhận thức (của Heghen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một “mặt” (không phải một “mặt” mà là thực chất)”.

*** *Phép biện chứng duy vật:***

- Về đặc điểm: hình thành từ sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng; giữa lý luận nhận thức và lôgic biện chứng. Mỗi nguyên lý được xây dựng trên lập trường duy vật, mỗi luận điểm được rút ra từ sự vận hành của giới tự nhiên và lịch sử xã hội loài người; mỗi nguyên lý, quy luật, phạm trù được luận giải trên cơ sở khoa học và được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của khoa học tự nhiên trước đó.

- Về vai trò: giúp định hướng việc đề ra các nguyên tắc tương ứng trong hoạt động nhận thức và thực tiễn; là một hình thức tư duy hiệu quả quan trọng nhất đối với khoa học, bởi chỉ có nó mới có thể đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong thế giới, giải thích những mối quan hệ chung, những bước quá độ từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác.

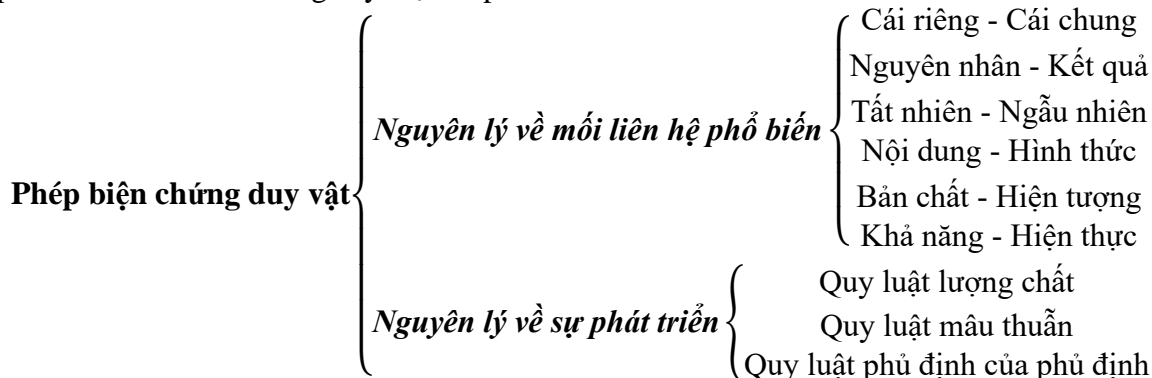
- Đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật là trạng thái tồn tại có tính quy luật phổ biến nhất của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

(Khi nói đến ND của nguyên lý cần đủ 3 yếu tố: Khái niệm, Tính chất, Ý nghĩa phương pháp luận)

a) Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

- Nguyên lý: Những khởi đầu, điểm xuất phát đầu tiên. Trong 1 lý thuyết, “nguyên lý” có nghĩa là những luận điểm xuất phát làm cơ sở cho những suy luận tiếp theo.



📖 Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Khái niệm:

+ **Mối liên hệ** { Quy định lẫn nhau
Tác động qua lại
Chuyển hóa lẫn nhau } giữa các yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng với nhau; giữa các mặt, các sự vật hiện tượng với nhau.

VD: + MLH giữa các mặt trong cùng 1 sự vật, hiện tượng:

- * Trong lớp: giữa các SV với nhau.
- * Cái bàn: các bộ phận của cái bàn.
- * Trong trường: GV – SV, BGH – GV...

+ MLH giữa các sự vật, hiện tượng:

- * TP.HCM có MLH với tỉnh Lâm Đồng về du lịch.
- * Các quận trong cùng 1 thành phố có MLH với nhau...

+ **Liên hệ** là quan hệ giữa hai đối tượng nếu sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia thay đổi.

+ **Cô lập (tách rời)** là trạng thái của các đối tượng khi sự thay đổi của đối tượng này không ảnh hưởng đến các đối tượng khác, không làm chúng thay đổi. (sự biến đổi các nguyên tắc đạo đức không làm quỹ đạo chuyển động của trái đất thay đổi).

+ Mọi đối tượng đều trong trạng thái vừa cô lập vừa liên hệ với nhau. Chúng liên hệ với nhau ở một số khía cạnh và không liên hệ với nhau ở những khía cạnh khác, trong chúng có cả những biến đổi khiến các đối tượng khác thay đổi, lẫn những biến đổi không làm các đối tượng khác thay đổi. Như vậy, liên hệ và cô lập thống nhất với nhau.

+ Nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến: các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau, không tách biệt nhau. Các sự vật, hiện tượng phong phú trong thế giới chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới vật chất duy nhất.

* **Phổ biến = Nhiều** → **Mối liên hệ phổ biến**: Các sự vật hiện tượng có **nhiều** mối liên hệ (trong tự nhiên: $ĐV - TV$, $TV - TV$, $ĐV - ĐV$; xã hội; tư duy, vd: kiến thức cấp 3 là nền tảng cho kiến thức đại học).

- Tính chất của mối liên hệ phổ biến:

+ **Tính khách quan**: Mối liên hệ là cái VỐN CÓ của mọi sự vật, hiện tượng, là sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa và phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, không phụ thuộc ý thức con người.

VD: MLH khách quan trong lớp học: Môi trường sống; GV, các bạn...

+ **Tính phổ biến**: Mọi liên hệ có ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, tư duy. MLH diễn ra trong mọi đối tượng, mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng. Mọi liên hệ qua lại, quy định, chuyển hóa lẫn nhau không những diễn ra ở mọi sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội, tư duy, mà còn diễn ra giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của mỗi sự vật, hiện tượng.

+ **Tính đa dạng, phong phú**:

* **Đa dạng, phong phú: nhiều hình thức khác nhau.**

* Trong không gian, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. MLH giữ vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa các sự vật, hiện tượng.
+ Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khái quát toàn cảnh thế giới trong những mối liên hệ chằng chịt giữa các sự vật, hiện tượng. Tính vô hạn của thế giới, cũng như tính vô lượng các sự vật, hiện tượng đó chỉ có thể giải thích được trong mối liên hệ phổ biến, được quy định bằng các mối liên hệ có hình thức, vai trò khác nhau. Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ, tác động qua lại với nhau; do vậy, khi nghiên cứu đối tượng cụ thể cần tuân thủ nguyên tắc toàn diện.

- Ý nghĩa phương pháp luận:

Nguyên tắc toàn diện:

+ *Cơ sở triết học:* Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

+ *Yêu cầu:*

* Trong nhận thức và hành động, con người cần xem xét tất cả các MLH của sự vật, hiện tượng và phân biệt vai trò, vị trí của các MLH.

* Xem xét có trọng tâm, trọng tâm từng MLH để làm nổi bật nhất cái cơ bản của sự vật, hiện tượng.

+ *Ý nghĩa:* Phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng.

+ Cần tránh quan điểm phiến diện, siêu hình.

+ Cần tránh quan điểm chiết trung (coi vai trò, vị trí của các MLH là ngang bằng nhau).

+ Cần tránh quan điểm nguy biện (đánh tráo 1 cách có chủ đích vai trò, vị trí của các MLH, coi MH không cơ bản thành cơ bản).

*** Vận dụng nguyên tắc toàn diện trong việc học:**

- Cần rèn luyện đạo đức, nhân cách, tài năng (Điểm rèn luyện, điểm chuyên cần...).

- Không coi trọng môn này mà bỏ học môn khác.

- Học phải đi đôi với hành (học lý thuyết phải thực hành)

- Tài đức phải đi đôi với nhau.

- Tìm hiểu nhiều phương pháp học khác nhau.

- Học chưa tốt cần tìm nguyên nhân khắc phục.

- Học tốt nên tìm phương pháp để phát huy.

Nguyên lý về sự phát triển:

- Khái niệm về sự phát triển:

+ Siêu hình: Chỉ có sự phát triển về lượng, phát triển là liên tục, không quanh co.

+ Biện chứng: Thay đổi về lượng và chất, phát triển theo đường quanh co.

VD: Chiều cao, cân nặng thay đổi theo độ tuổi, các loại điện thoại thay đổi mẫu dáng...

*** Quan điểm biện chứng:**

+ Nguồn gốc: Nằm bên trong sự vật, hiện tượng. Do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

+ Cách thức: Từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

+ Khuynh hướng: Phủ định của phủ định.

* **Phát triển:** Là quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

* *Phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ vận động nào theo khuynh hướng đi lên thì mới là phát triển. Vận động diễn ra trong không gian và thời gian, nếu thoát ly chúng thì không thể có phát triển.*

- Phân biệt vận động và phát triển:

+ Vận động: Thay đổi nói chung, lên xuống.

+ Phát triển: Hướng tiến lên, xuất hiện cái mới phủ định cái cũ.

- Phân biệt phát triển và tăng trưởng:

+ Tăng trưởng: Thay đổi về lượng, không thay đổi về chất.

+ Phát triển: Thay đổi cả về lượng và chất.

VD: KT $\left\{ \begin{array}{l} \text{Tăng trưởng: Thay đổi về GDP (lượng)} \\ \text{Phát triển: Thay đổi về GDP (lượng), chất lượng cuộc sống nâng cao (chất)} \end{array} \right.$

- Phân biệt tiến hóa và tiến bộ:

+ Tiến hóa: một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ và thường là sự biến đổi hình thức của tồn tại xã hội từ đơn giản đến phức tạp.

+ Tiến bộ: một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu. Trong tiến bộ, khái niệm phát triển đã được lượng hóa thành tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ trưởng thành của các dân tộc, các lĩnh vực của đời sống con người...

* Từ quan niệm, phát triển là sự vận động theo chiều hướng đi lên, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch rõ, thực chất của phát triển là sự phát sinh đối tượng mới phù hợp với quy luật tiến hóa và sự diệt vong của đối tượng cũ đã trở nên lỗi thời. Đối tượng mới chỉ là cái phù hợp với khuynh hướng tiến bộ của lịch sử, có tiền đồ rộng lớn; đối tượng cũ là cái đã mất - vai trò tất yếu lịch sử, ngày càng đi vào xu hướng diệt vong.

* Trong lĩnh vực lịch sử xã hội, đối tượng mới là kết quả của hoạt động sáng tạo theo hướng tiến tiến của xã hội; về cơ bản phù hợp với lợi ích và nhu cầu của đông đảo nhân dân, có khả năng bảo vệ được nhân dân, do vậy nó tất yếu chiến thắng đối tượng cũ.

* Vận động tuyệt đối và đứng yên tương đối là những thuộc tính cố hữu của các đối tượng vật chất. Là sự thống nhất của biến đổi và bền vững, đối tượng không tồn tại vĩnh hằng.

* *Đặc điểm chung của sự phát triển là tính tiến lên theo đường xoáy ốc, có kế thừa, dường như lặp lại sự vật, hiện tượng cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa có những bước nhảy vọt... làm cho sự phát triển mang tính quanh co, phức tạp, có thể có những bước thụt lùi tương đối trong sự tiến lên.*

- **Tính chất của sự phát triển:**

+ **Tính khách quan:** nguồn gốc của nó nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng, chứ không phải do tác động từ bên ngoài và đặc biệt không phụ thuộc vào ý thích, ý muốn chủ quan của con người.

+ **Tính phổ biến:** sự phát triển có mặt ở khắp mọi nơi trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

VD: - Trong tự nhiên: Khả năng thích nghi của cơ thể sống với môi trường.

- Trong xã hội: Các chế độ xã hội có sự thay đổi: PK → TB → XHCN.

- Trong tư duy: Trước đây quan niệm chỉ có Trái Đất là hành tinh có sự sống, đến năm 2015 người ta phát hiện thêm hành tinh Kepler cũng có sự sống gần như Trái Đất.

+ **Tính kế thừa:**

✘ Cái mới ra đời trên nền tảng cái cũ.

✘ Chọn lọc giữ lại, cải tạo những mặt tích cực phù hợp với hiện thực.

✘ Gạt bỏ những mặt tiêu cực, lạc hậu lỗi thời của cái cũ.

VD: VN đang kế thừa những ưu điểm của CNTB: Phát triển KT, KH-Kĩ thuật; tính tổ chức kỷ luật cao; truyền thống văn hóa của dân tộc...

+ **Tính đa dạng, phong phú:** Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, hiện tượng, song mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực lại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau. Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển còn phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố, điều kiện tác động lên sự phát triển đó...

* **Giải thích tính khác nhau giữa sự phát triển của các sự vật, hiện tượng:**

+ Các sự vật, hiện tượng tồn tại trong những không gian, thời gian khác nhau.

+ Trong quá trình phát triển của mình, các sự vật, hiện tượng còn chịu nhiều sự tác động của các sự vật, hiện tượng hoặc quá trình khác, của rất nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử cụ thể.

* Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp nhận thức được rằng, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ nguyên tắc phát triển, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Nguyên tắc này yêu cầu:

+ Thứ nhất, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển trong tương lai.

+ Thứ hai, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

+ Thứ ba, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

+ Thứ tư, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

* Tóm lại, muốn nắm được bản chất, khuynh hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu cần “phải xét sự vật trong sự phát triển, trong “sự tự vận động” (...), trong sự biến đổi của nó”.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:**

Nguyên tắc phát triển:

+ Cơ sở triết học: Nguyên lý về sự phát triển.

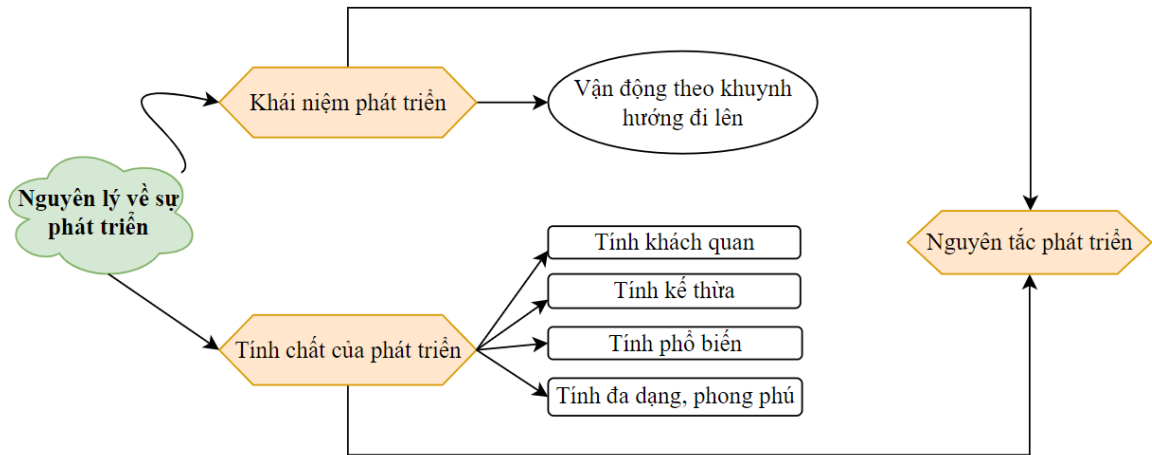
+ Yêu cầu:

* Cần xem xét sự vật, hiện tượng ở trạng thái động, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

* Phân chia quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng thành các giai đoạn khác nhau để có phương thức tác động phù hợp.

* Không chỉ thấy cái đang tồn tại của sự vật, hiện tượng mà còn phải thấy được khuynh hướng phát triển trong tương lai của sự vật, hiện tượng.

+ Ý nghĩa: Khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức, thực tiễn.



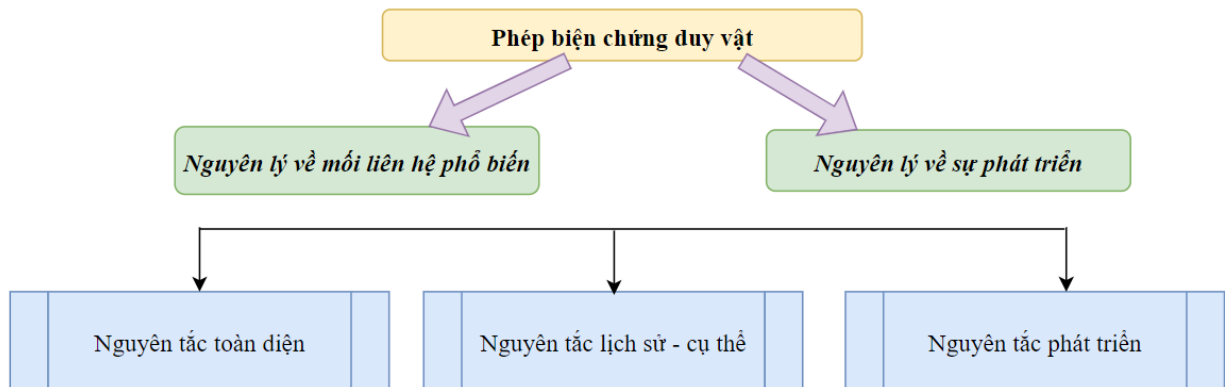
Nguyên tắc lịch sử, cụ thể:

+ Cơ sở triết học: Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển (Bắt nguồn từ tính đa dạng, phong phú).

+ Yêu cầu: Trong nhận thức và hành động cần đặt sự vật, hiện tượng, môi trường, hoàn cảnh, không gian, thời gian trong đó sinh ra, tồn tại và phát triển.

+ Ý nghĩa: Xác định đúng vai trò, vị trí của sự vật, hiện tượng trong từng không gian, thời gian.

* 2 nguyên lý của phép biện chứng duy vật:



b) Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật: (THI)

- Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, thuộc tính, mối liên hệ chung, cơ bản nhất của sự vật, hiện tượng, thuộc 1 lĩnh vực nhất định.

- phạm trù triết học là hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.

- Phạm trù triết học giúp con người suy ngẫm những chất liệu cụ thể đã thu nhận được trong quá trình nhận thức và cải biến hiện thực, chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của khách thể.

- Tất cả các đối tượng đều nằm trong sự phụ thuộc và liên hệ phổ biến lẫn nhau. Do vậy, những khái niệm của con người phản ánh chúng cũng liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau, linh động, và khi có điều kiện phù hợp đều chuyển hóa vào nhau thành mặt đối lập của mình. Chỉ có như thế chúng mới phản ánh được tính vận động của đối tượng.

- V.I. Lênin viết: “Trước con người, có màng lưới những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới”.

- Sự xuất hiện của bất kỳ phạm trù mới nào cũng đều được quy định bởi chính tiến trình phát triển của nhận thức. Nhận thức thâm nhập ngày càng sâu vào thế giới các đối tượng, vạch ra những mặt và những mối liên hệ phổ biến mới mà các cặp phạm trù cũ đã không thể bao quát được và do vậy đòi hỏi những cặp phạm trù mới để phản

ánh phù hợp hơn. Khi đã xuất hiện, mọi cặp phạm trù mới đều tất yếu liên hệ với các cặp phạm trù cũ, có vị trí thích hợp trong hệ thống chung của các phạm trù được xác định bởi quá trình nhận thức đang phát triển.

- Tính cặp đôi của các phạm trù thể hiện sự phản ánh biện chứng tính thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của thế giới khách quan.

- phép biện chứng duy vật khẳng định, các cặp phạm trù cũng phải vận động và phát triển để phản ánh đúng và đầy đủ về những sự vật, hiện tượng.

- các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống nhất thành bất biến, mà phát triển cùng với sự phát triển của khoa học. Mối liên hệ giữa các cặp phạm trù của khoa học chuyên ngành với các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật là mối quan hệ giữa cái đơn nhất với cái chung.

- Khi nghiên cứu các cặp phạm trù cần đặt chúng trong các mối liên hệ với nhau và với các quy luật của phép biện chứng duy vật, bởi nếu chỉ nghiên cứu riêng các cặp phạm trù hoặc các quy luật của phép biện chứng duy vật thì chúng ta chưa thể nắm được đầy đủ các mối liên hệ bản chất của thế giới, “Quy luật nắm lấy cái gì là yên tĩnh - mà chính vì vậy mà quy luật, mọi quy luật, đều là chật hẹp, không đầy đủ, gần đúng”.

- **Các cặp phạm trù:** *Cái chung – Cái riêng, Nguyên nhân – Kết quả, Tất nhiên – Ngẫu nhiên, Nội dung – Hình thức, Bản chất – Hiện tượng, Khả năng – Hiện thực.*

* **Cái riêng và cái chung:** (THI)

- **Cái chung:** Những mặt, thuộc tính, yếu tố, quan hệ lặp lại phổ biến ở sự vật, hiện tượng.

VD: Cái chung của con người: Có ý thức, tư duy...

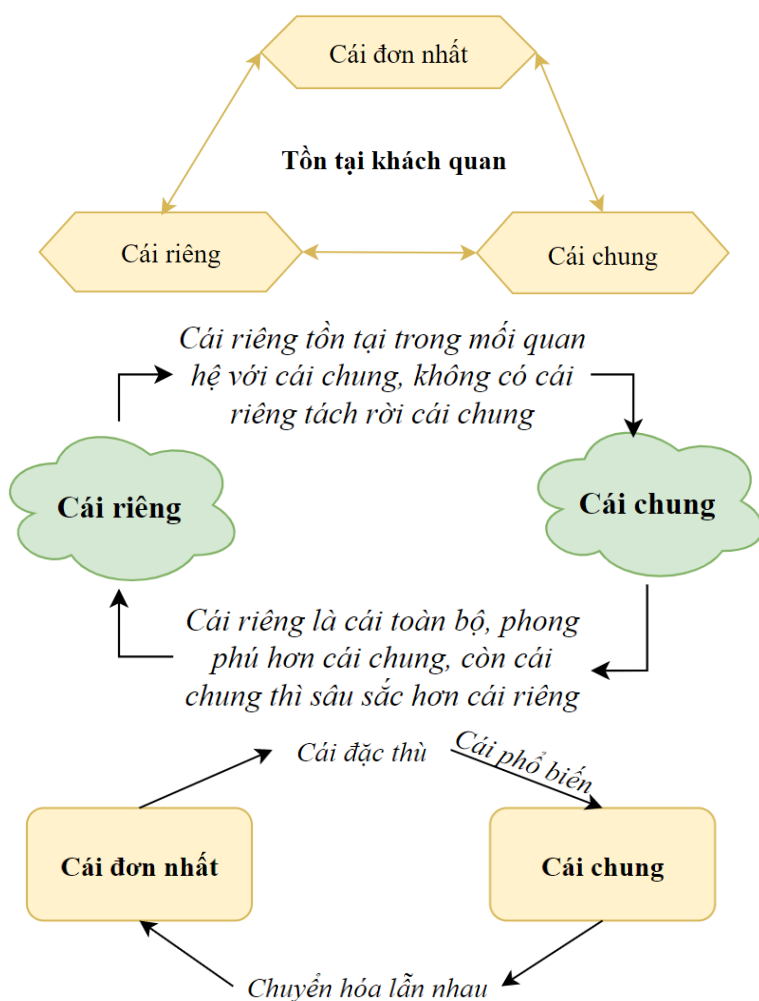
- **Cái riêng:** Chỉ một sự vật, hiện tượng, 1 quá trình nhất định.

VD: Nước Việt Nam, Nguyễn Văn A, Môn Triết...

- **Cái đơn nhất:** Là cái riêng, những đặc tính, tính chất chỉ tồn tại ở 1 sự vật, hiện tượng mà không có sự lặp lại ở cái khác.

VD: Chỉ ở Việt Nam có Landmark 81, Con người có vân tay, gen...

Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung:



- **Cái đặc thù và cái phổ biến:**

+ Để làm rõ cái đơn nhất thì cần phải so sánh đối tượng được xét với tất cả các đối tượng khác, nhưng thực tế không thể làm được điều đó. Vì thế người ta thường chỉ so sánh một đối tượng với một số xác định các đối tượng.

Do đó cái chung đối lập không hẳn ngay với cái đơn nhất, mà với cái vừa ít chung hơn, vừa ít đơn nhất hơn, tức là với cái đặc thù. Việc so sánh thuộc tính của một đối tượng với thuộc tính của tất cả đối tượng sẽ giúp chúng ta hình dung về cái đơn nhất, nhưng nếu so sánh thuộc tính của một số đối tượng với thuộc tính của tất cả, sẽ cho hình dung về cái đặc thù. Như vậy, cái đặc thù chỉ ra sự khác biệt cùng có ở một số cái riêng với cái chung vốn có ở tất cả cái riêng.

+ Dựa vào những thuộc tính và mối liên hệ vốn có ở tất cả các đối tượng, hoặc ở tất cả các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của cùng một đối tượng, thì không thể phân biệt chúng với nhau. Những thứ đó không thể là cái đặc thù, mà phải là cái chung làm cơ sở cho sự tồn tại bền vững của mọi đối tượng, hoặc gắn kết các giai đoạn, trạng thái vận động khác nhau của đối tượng về một cội nguồn. Kiểu cái chung này được gọi là cái phổ biến biểu thị sự giống nhau, sự đồng nhất sâu trong cơ sở, bản chất và các tính quy luật của lớp đối tượng hoặc của một đối tượng ở các giai đoạn phát triển khác nhau.

+ Ở từng giai đoạn phát triển của đối tượng, cái phổ biến (bản chất, quy luật) đều biểu hiện như cái đặc thù. Trong nhận thức các hiện tượng xã hội, việc chỉ ra cái phổ biến tương đối dễ hơn so với việc nhận diện cái đặc thù chỉ biểu hiện ở từng giai đoạn phát triển xác định của đối tượng.

+ Có thể khẳng định mọi cái phổ biến đều là cái chung theo nghĩa hình thức, tức là chúng đều bao gồm những cái như nhau ở mọi đối tượng, giai đoạn vận động của chúng. Nhưng không phải mọi cái chung đều là cái phổ biến, bởi cái chung chỉ những thuộc tính cùng có ở tất cả đối tượng, nhưng các thuộc tính đó mới chỉ là bề ngoài, hình thức, chưa phải là những yếu tố cấu thành bản chất, nội dung và quy luật của các đối tượng, mà cái phổ biến phải là cái chung trong bản chất, quy luật của đối tượng.

+ Khác hơn một chút là mối liên hệ giữa cái chung và cái đặc thù trong những đối tượng ở cùng một giai đoạn phát triển. Ở đây cái chung đúng là bản chất, là cơ sở để cùng chuyển sang giai đoạn phát triển mới. Do vậy ở trường hợp này dùng thuật ngữ “cái phổ biến” thích hợp và đúng hơn “cái chung”. Còn liên quan đến cái đặc thù thuộc về cùng một giai đoạn phát triển, thì ở đây nó không đụng chạm đến bản chất, mà chỉ là hình thức biểu hiện, phương thức tồn tại riêng.

Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất phải xuất phát từ cái riêng.
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.
- Trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hóa cái mới thành cái chung để phát triển nó, và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó.

c) Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật:

- Quy luật:

- + là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến, và được lặp đi lặp lại giữa các mặt, yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng hoặc các sự vật, hiện tượng với nhau.
- + Mang tính khách quan (Làm trái sẽ bị quy luật trừng phạt), phổ biến.
- + Quy luật tự nhiên (Tự phát) \neq Quy luật xã hội (phụ thuộc ý thức con người).
- + Vai trò: Vạch ra cách thức của sự vận động, phát triển.
- “khái niệm quy luật là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về tính thống nhất và về liên hệ, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới”

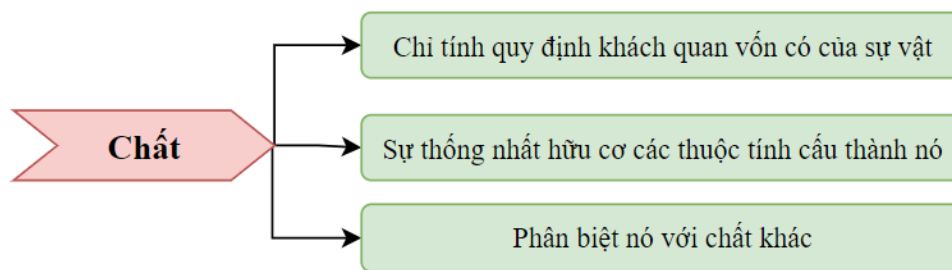
*** Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại:**

- Nội dung: Mọi sự vật, hiện tượng đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự phát triển dần dần về lượng tới thời điểm nút sẽ dẫn đến sự phát triển về chất của sự vật thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tác động trở lại sự biến đổi của lượng mới lại có chất cao hơn... Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng phát triển.

+ Độ là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

+ Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi, chuyển thành chất mới, thời điểm mà tại đó bắt đầu xảy ra bước nhảy, gọi là điểm nút. Độ được giới hạn bởi hai điểm nút và sự thay đổi về lượng đạt tới điểm nút trên sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra độ mới và điểm nút mới.

+ Bước nhảy là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Bước nhảy kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, hiện tượng.



VD: Chất của các môn học khác nhau phân biệt bằng nội dung của từng môn.

Lượng Chỉ tính khách quan vốn có của sự vật về mặt: số lượng, kích thước, quy mô...

VD: Sinh viên năm 1 có trình độ ngang nhau.

Môn Triết 3 tín, 45 tiết, nhưng môn khác cũng có lượng như vậy

→ **Không thể lấy lượng phân biệt sự vật hiện tượng.**

- Quy luật chỉ ra rằng quan hệ lượng - chất là quan hệ biện chứng. Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động liên tục.

- Ý nghĩa: *Làm gì cũng phải từ từ, không nôn nóng, đốt cháy giai đoạn.*

Ý nghĩa phương pháp luận:

+ Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết tích lũy về lượng để có biến đổi về chất; không được nôn nóng cũng như không được bảo thủ.

+ Thứ hai, khi lượng đã đạt đến điểm nút thì thực hiện bước nhảy là yêu cầu khách quan của sự vận động của sự vật, hiện tượng; cần khắc phục tư tưởng nôn nóng, bảo thủ.

+ Thứ ba, sự tác động của quy luật này đòi hỏi phải có thái độ khách quan, khoa học và quyết tâm thực hiện bước nhảy; trong hoạt động thực tiễn, không những cần xác định quy mô và nhịp điệu bước nhảy một cách khách quan, khoa học, chống giáo điều, rập khuôn, mà còn phải có quyết tâm và nghị lực để thực hiện bước nhảy khi điều kiện đã chín muồi, chủ động nắm bắt thời cơ thực hiện kịp thời bước nhảy khi điều kiện cho phép, chuyển thay đổi mang tính tiến hóa sang thay đổi mang tính cách mạng.

+ Thứ tư, quy luật yêu cầu phải nhận thức được sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, hiện tượng; do đó, phải biết lựa chọn phương pháp phù hợp để tác động vào phương thức liên kết đó trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật của chúng.

* Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập:

- **Vai trò, vị trí:** Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập thể hiện **bản chất, là hạt nhân của phép biện chứng duy vật**, bởi quy luật đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - **vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển.**

*** Nêu lý thuyết quy luật:** Khái niệm, Nội dung quy luật, Ý nghĩa phương pháp luận.

1. Khái niệm:

- Mâu thuẫn biện chứng là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh; vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập. Yếu tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là các mặt đối lập, các bộ phận, các thuộc tính... có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau, nhưng cùng tồn tại khách quan trong mỗi sự vật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy.

- **Mặt đối lập:** Là những mặt có thuộc tính khác nhau, có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau và cùng tồn tại trong 1 chỉnh thể.

VD: Hấp thụ - Đào thải, Âm - Dương, Tích lũy - Tiêu dùng, Thiện - Ác, Vô sản - Tư sản, Chân lý - Sai lầm...

- **Thống nhất giữa các mặt đối lập:** Là sự nương tựa vào nhau, không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

VD: + Sự thống nhất giữa đồng hóa và dị hóa làm cho cơ thể sống tồn tại và phát triển.

+ Theo Lão Tử: Cái cao lấy cái thấp làm nền.

- Mâu thuẫn: Là mặt đối lập liên hệ, tác động qua lại nhau trong 1 thể thống nhất.

+ **Mâu thuẫn cơ bản** tác động trong suốt quá trình tồn tại của sự vật, hiện tượng; quy định bản chất, sự phát triển của chúng từ khi hình thành đến lúc tiêu vong.

+ **Mâu thuẫn không cơ bản** đặc trưng cho một phương diện nào đó, chỉ quy định sự vận động, phát triển của một hay một số mặt của sự vật, hiện tượng và chịu sự chi phối của mâu thuẫn cơ bản.

+ **Mâu thuẫn chủ yếu** có tác dụng quy định đối với các mâu thuẫn khác trong cùng giai đoạn đó của quá trình phát triển.

+ **Mâu thuẫn thứ yếu** là mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Tuy vậy, ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ là tương đối, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể, có mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, song trong điều kiện khác lại là thứ yếu và ngược lại.

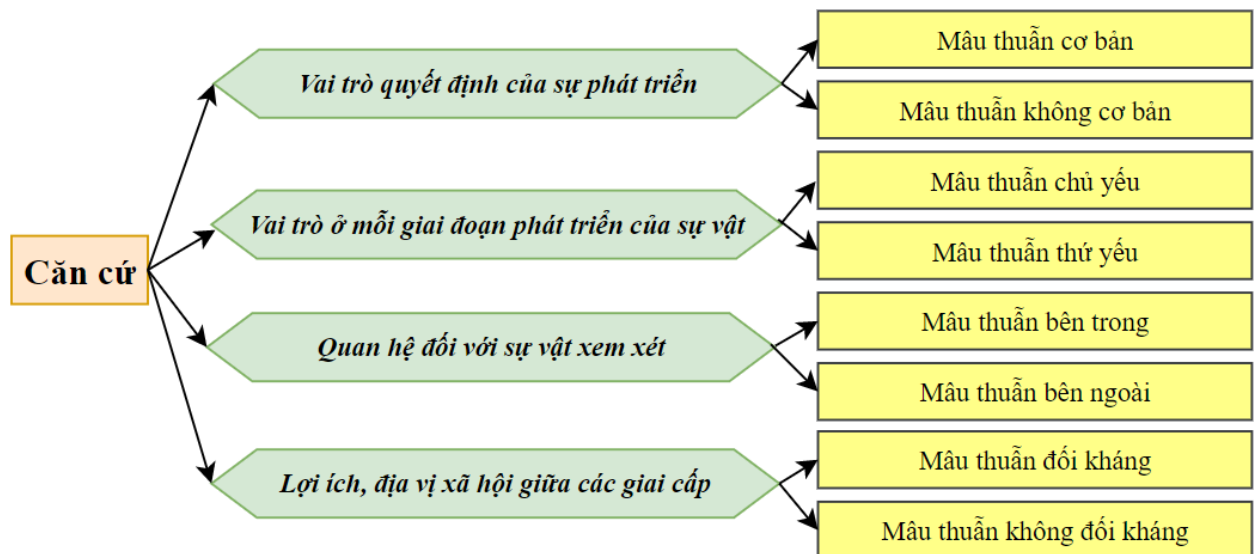
+ **Mâu thuẫn bên trong** là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng... đối lập nằm trong chính mỗi sự vật, hiện tượng; có vai trò quy định trực tiếp quá trình vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ **Mâu thuẫn bên ngoài** xuất hiện trong mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau; tuy cũng ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của chúng, nhưng phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy tác dụng.

Các mâu thuẫn cơ bản và chủ yếu đều là những mâu thuẫn giữa các mặt, các bộ phận, yếu tố bên trong cấu thành sự vật, hiện tượng nên có thể gọi chúng là mâu thuẫn bên trong. Song các đối tượng còn có những mối liên hệ và quan hệ với các đối tượng khác thuộc môi trường tồn tại của nó, những mâu thuẫn loại này được gọi là các mâu thuẫn bên ngoài. Tuy nhiên, sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi trong quan hệ này hoặc so với một số đối tượng này, nó là bên trong; nhưng trong quan hệ khác, so với một số đối tượng khác, nó lại là bên ngoài.

+ **Mâu thuẫn đối kháng** là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản đối lập nhau và không thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị...

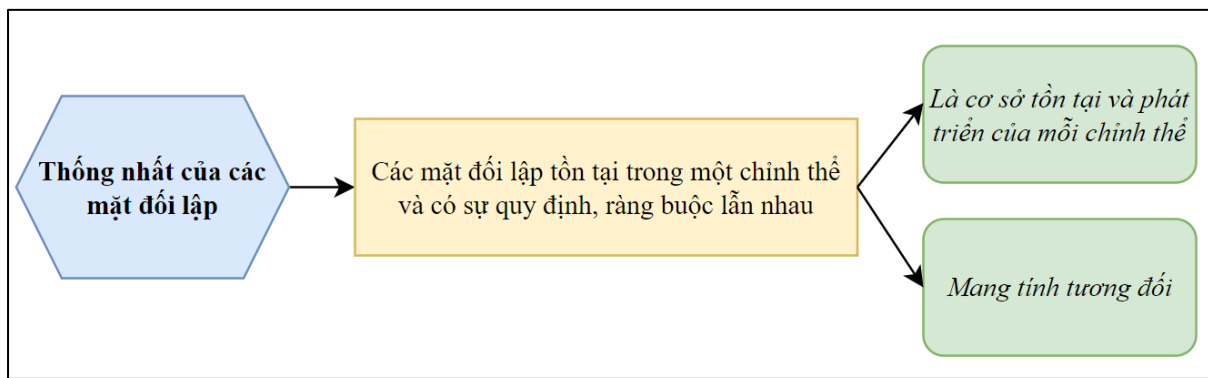
+ **Mâu thuẫn không đối kháng** là mâu thuẫn giữa các giai cấp, tập đoàn người, lực lượng, xu hướng xã hội... có lợi ích cơ bản không đối lập nhau nên là mâu thuẫn cục bộ, tạm thời.



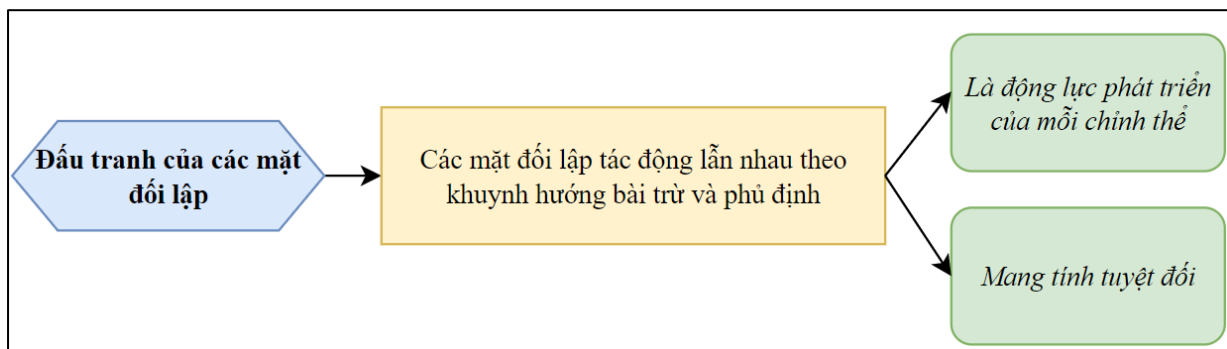
- Đấu tranh của các mặt đối lập: Là bài trừ, gạt bỏ, phủ định 2 mặt đối lập đó.

So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, có điều kiện, nghĩa là sự thống nhất đó chỉ tồn tại trong trạng thái đứng im tương đối của sự vật, hiện tượng; còn đấu tranh có tính tuyệt đối, nghĩa là đấu tranh phá vỡ sự ổn định tương đối của chúng dẫn đến sự chuyển hóa về chất của chúng. Tính tuyệt đối của đấu tranh gắn với sự tự thân vận động, phát triển diễn ra không ngừng của sự vật, hiện tượng. Về vấn đề này, khi chú ý nhiều hơn đến tính tuyệt đối của “đấu tranh”, V.I. Lênin đã viết: “Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập”.

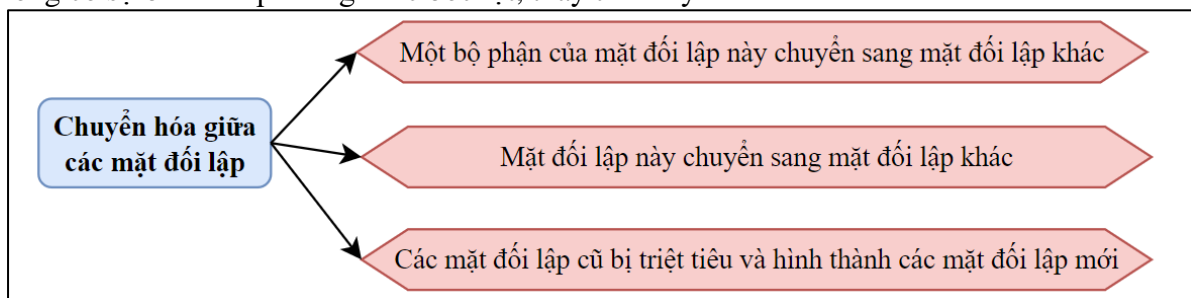
2. Nội dung quy luật:



VD: Giai cấp địa chủ và nông dân cùng tồn tại, tác động và ràng buộc lẫn nhau trong hình thái KT – XH phong kiến.



VD: + Đấu tranh ngăn chặn những điều xấu, tham nhũng...
 + Trong việc học: Ngồi học chủ động >< Sử dụng điện thoại trong giờ, thụ động.
 + Trong XHTB: nếu không có phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản thì sẽ không có sự biến đổi phương thức bóc lột, thay thế máy móc cũ...



3. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng mang tính khách quan, phổ biến nên giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật.
- Phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để tìm ra cách giải quyết phù hợp, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các mâu thuẫn và điều kiện chuyển hóa giữa chúng, tránh rập khuôn, máy móc.
- Để thúc đẩy sự vật phát triển phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn, không được điều hòa mâu thuẫn, cũng không nóng vội hay bảo thủ.

* Quy luật phủ định của phủ định:

- **Vai trò:** *Chỉ ra khuynh hướng của sự vận động, phát triển.* (chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển của chúng thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển; nghĩa là sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.)

1. Khái niệm:

- **Phủ định:** Là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển.
- **Phủ định biện chứng:** Là những sự phủ định tạo điều kiện, tiền đề cho quá trình **phát triển** của sự vật (*Sự thay thế cái cũ bằng cái mới tiến bộ hơn*).

Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới. Phủ định biện chứng là tự phủ định, tự phát triển của sự vật, hiện tượng; là “mắt xích” trong “sợi dây chuyền” dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới, tiến bộ hơn so với sự vật, hiện tượng cũ.

VD: 2 quả trứng $\xrightarrow{\text{Phủ định}}$ 2 con gà $\xrightarrow{\text{Phủ định biện chứng}}$ Nhiều trứng

- Tính kế thừa:

+ **Kế thừa biện chứng:**

- * Cái mới ra đời trên nền tảng cái cũ.
- * Chọn lọc giữ lại, cải tạo những mặt tích cực, phù hợp với hiện thực.
- * Gạt bỏ những mặt tiêu cực, lạc hậu, lỗi thời của cái cũ.

Giá trị của sự kế thừa biện chứng chịu sự quy định bởi vai trò của yếu tố phù hợp được kế thừa; do vậy, việc giữ lại yếu tố tích cực của sự vật, hiện tượng bị phủ định làm cho sự vật, hiện tượng mới có chất giàu có hơn, phát triển cao hơn, tiến bộ hơn.

Kế thừa biện chứng đảm bảo mối dây liên hệ thông suốt, bền chặt giữa đối tượng mới với đối tượng cũ, giữa nó với quá khứ của chính nó.

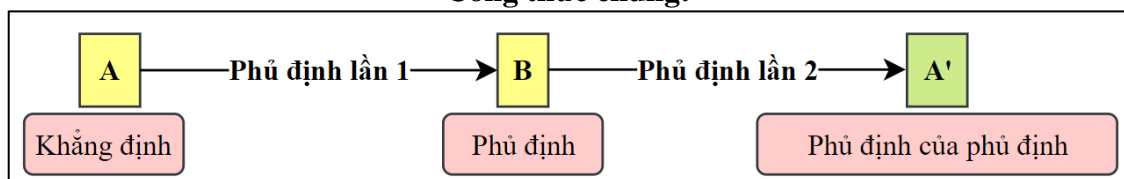
+ **Kế thừa siêu hình:** Giữ lại nguyên si những gì bản thân nó đã có ở giai đoạn phát triển trước, thậm chí còn ngăn đường, ngăn cản sự phát triển của chính nó, của đối tượng mới.

- **Đường xoáy ốc** là khái niệm dùng để chỉ sự vận động của những nội dung mang tính kế thừa có trong sự vật, hiện tượng mới nên không thể đi theo đường thẳng, mà diễn ra theo đường tròn không nằm trên một mặt phẳng tựa như đường xoáy ốc. Đường xoáy ốc là hình thức diễn đạt rõ nhất đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng ở tính kế thừa qua khâu trung gian, tính lặp lại, nhưng không quay lại và tính tiến lên của sự phát triển.

2. Nội dung quy luật:

- Quá trình phát triển của sự vật trải qua **vô số lần** phủ định khác nhau theo chu kỳ.

Công thức chung:



- **Phủ định của phủ định:**

Phủ định của phủ định làm **xuất hiện sự vật mới** là kết quả của sự tổng hợp tất cả nhân tố tích cực đã có và đã phát triển trong cái khẳng định ban đầu và trong những lần phủ định tiếp theo.

→ Sự vật mới có nội dung toàn diện, phong phú hơn cái khẳng định ban đầu và kết quả của sự phủ định lần thứ nhất.

VD: Hạt lúa (Khẳng định) $\xrightarrow{\text{Phủ định lần 1}}$ Cây lúa (Phủ định cái khẳng định) $\xrightarrow{\text{Phủ định lần 2}}$ Bông lúa (PD của PD)

- **Tính chu kỳ của sự phát triển:**

+ Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm **kết thúc** của 1 chu kỳ phát triển và cũng là điểm **khởi đầu** của chu kỳ phát triển tiếp theo.

+ Sự vật phải trải qua **từ 2 lần phủ định trở lên** mới hoàn thành 1 chu kỳ phát triển. **Điều đó phụ thuộc vào từng sự vật cụ thể.**

- Quy luật phủ định của phủ định coi sự phát triển của sự vật, hiện tượng là do mâu thuẫn bên trong của chúng quy định. Mỗi lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hóa giữa những mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng. Phủ định lần thứ nhất làm cho sự vật, hiện tượng cũ chuyển thành sự vật, hiện tượng đối lập với nó; phủ định lần thứ hai dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới mang nhiều nội dung tích cực của sự vật, hiện tượng cũ, nhưng cũng đã mang không ít nội dung đối lập với sự vật, hiện tượng đó. Kết quả là, về hình thức, sự vật, hiện tượng mới (ra đời do phủ định của phủ định) sẽ lại trở về sự vật, hiện tượng xuất phát (chưa bị phủ định lần nào), nhưng về nội dung, không phải trở lại chúng giống y như cũ, mà chỉ dường như lặp lại chúng, bởi đã trên cơ sở cao hơn.

- Quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định; do có kế thừa nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái

ban đầu trên cơ sở mới cao hơn; do vậy, sự phát triển có tính chất tiến lên không hẳn theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

3. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Chỉ ra khuynh hướng tiến lên của sự vận động của sự vật, hiện tượng; sự thống nhất giữa tính tiến bộ và tính kế thừa của sự phát triển; sau khi đã trải qua các mắt xích chuyển hóa, có thể xác định được kết quả cuối cùng của sự phát triển.
- Giúp nhận thức đúng về xu hướng của sự phát triển, đó là quá trình diễn ra quanh co, phức tạp, không hề đều đặn thẳng tắp, không va vấp, không có những bước thụt lùi. Trái lại là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận (V.I. Lênin).
- Giúp nhận thức đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng mới ra đời phù hợp với quy luật phát triển, biểu hiện giai đoạn cao về chất trong sự phát triển. Trong tự nhiên, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng mới diễn ra tự phát; nhưng trong xã hội, sự xuất hiện mới gắn với nhận thức và hành động có ý thức của con người.
- Trong thời gian nào đó, sự vật, hiện tượng cũ còn mạnh hơn; vì vậy, cần ủng hộ sự vật, hiện tượng mới, tạo điều kiện cho nó phát triển hợp quy luật; biết kế thừa có chọn lọc những yếu tố tích cực và hợp lý của sự vật, hiện tượng cũ làm cho nó phù hợp với xu thế vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng mới.

III – LÝ LUẬN NHẬN THỨC

1. Quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học:

*** Khái niệm lý luận nhận thức:**

Lý luận nhận thức là một bộ phận của triết học, nghiên cứu bản chất của nhận thức, những hình thức, các giai đoạn của nhận thức; con đường để đạt chân lý, tiêu chuẩn của chân lý, v.v.. Lý luận nhận thức là khía cạnh thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học; tức là, lý luận nhận thức phải giải quyết mối quan hệ của tri thức, của tư duy con người đối với hiện thực xung quanh, trả lời câu hỏi con người có thể nhận thức được thế giới hay không?

*** Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về nhận thức:**

- Chủ nghĩa duy tâm chủ quan: nhận thức không phải là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người mà chỉ là sự phản ánh trạng thái chủ quan của con người, nhận thức có nghĩa là nhận thức các cảm giác của con người.
- Chủ nghĩa duy tâm khách quan: nhận thức chỉ là quá trình hồi tưởng lại, nhớ lại những gì mà linh hồn trước khi nhập vào thể xác con người đã có sẵn (các tri thức) ở thế giới ý niệm; là quá trình tự ý thức (tự nhận thức) của tinh thần thế giới.

*** Quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi:** nghi ngờ khả năng nhận thức của con người, thậm chí có người (như Hium) đã nghi ngờ cả bản thân sự tồn tại khách quan của các sự vật, hiện tượng, thực chất, các nhà hoài nghi chủ nghĩa đã không hiểu được trên thực tế biện chứng của quá trình nhận thức.

*** Quan điểm của thuyết không thể biết:** về nguyên tắc con người, không thể nhận thức được bản chất thế giới. Chúng ta có hình ảnh về sự vật, nhưng đó chỉ là những biểu hiện bên ngoài của chúng chứ không phải là chính bản thân sự vật. Con người chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng bên ngoài của sự vật.

*** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước C. Mác:** công nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Họ đều coi thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức con người. Họ bảo vệ nguyên tắc nhận thức là phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, quan niệm của họ về phản ánh và nhận thức còn có những hạn chế.

*** Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng:**

- Nguyên tắc thừa nhận sự vật khách quan tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức con người.
- Cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh của thế giới khách quan.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra hình ảnh đúng, hình ảnh sai của cảm giác, ý thức nói chung.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng:

a) Nguồn gốc, bản chất của nhận thức:

- Nhận thức: Là quá trình **phản ánh hiện thực khách quan** 1 cách tích cực, tự giác, sáng tạo **vào bộ óc người** trên cơ sở thực tiễn.

+ “là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. **Phản ánh** của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách “chết cứng”, “trừu tượng”, **không phải không vận động, không mâu thuẫn**, mà là trong **quá trình** vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó”.

+ là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn

+ là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể và khách thể thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

+ là quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.

- Các cấp độ của quá trình nhận thức:

+ **Nhận thức kinh nghiệm:** được hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy hay trong các thí nghiệm khoa học.

+ **Nhận thức lý luận:** là nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát bản chất và quy luật của các sự vật, hiện tượng.

+ **Nhận thức thông thường:** được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong cuộc sống hằng ngày, gắn liền với quan niệm sống thực tế của con người.

+ **Nhận thức khoa học:** được hình thành một cách tự giác, gián tiếp, vận dụng các hệ thống phương pháp để nghiên cứu.

b) Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

*** Phạm trù thực tiễn:**

- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người, nhằm cải tạo thế giới.

VD: + Thầy, Cô đi dạy, Sinh viên năm cuối đi thực tập → Thực tiễn.

Học sinh, sinh viên đến trường học tập → Nhận thức.

+ Trong học tập: Tham gia phong trào, tổ chức hội, đại hội, lên án hành vi gian lận trong thi cử...

+ Trong xã hội: Thực hiện đúng luật, lên án các hành vi phạm tội, tệ nạn xã hội, tránh xa các điều xấu...

+ Phong trào đấu tranh chống Mỹ, CMT10 Nga, chính sách cộng điểm thi TNPT, giảm học phí cho gia đình thuộc diện chính sách, có công cách mạng...

- Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

+ Thực tiễn không phải là toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính, những hoạt động vật chất của con người cảm giác được; nghĩa là con người có thể quan sát trực quan được các hoạt động vật chất này. Hoạt động vật chất - cảm tính là những hoạt động mà con người phải sử dụng lực lượng vật chất, công cụ vật chất tác động vào các đối tượng vật chất để làm biến đổi chúng.

+ Hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người; nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội.

+ Thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người. Con người bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, chủ động tác động cải tạo thế giới để thỏa mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới. Như vậy, nói tới thực tiễn là nói tới hoạt động có tính tự giác cao của con người, khác với hoạt động bản năng thụ động thích nghi của động vật.

- Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ **Hoạt động sản xuất vật chất:** Là hoạt động đầu tiên và căn bản nhất giúp con người hoàn thiện cả bản tính sinh học và xã hội.

+ **Hoạt động chính trị - xã hội:** Là hoạt động nhằm biến đổi các quan hệ xã hội mà đỉnh cao nhất là biến đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

+ **Hoạt động thực nghiệm khoa học:** Là quá trình mô phỏng hiện thực khách quan trong phòng thí nghiệm để hình thành chân lý.

→ **Mỗi hoạt động có vai trò khác nhau nhưng sản xuất vật chất là quan trọng nhất.** Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia có ảnh hưởng quan trọng tới sản xuất vật chất.

*** Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:**

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

+ Thực tiễn cung cấp những tài liệu, vật liệu cho nhận thức của con người.

+ Thực tiễn luôn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức; rèn luyện các giác quan của con người ngày càng tinh tế hơn, hoàn thiện hơn.

VD: Xuất phát từ nhu cầu đo đạc của con người mà ngành toán học ra đời.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

+ Nhận thức của con người là nhằm phục vụ thực tiễn, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn.

+ Tri thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn 1 cách trực tiếp hay gián tiếp để phục vụ con người.

VD: Lý luận chính trị Mác – Lênin → Thực tiễn Cách mạng Việt Nam.

Authors: H. B

Học phần: Triết học Mác - Lênin

Trang 31

- **Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý:** Chỉ có quan sát, thực nghiệm mới có thể xác định tính đúng đắn của 1 tri thức.

c) Các giai đoạn của quá trình nhận thức:

- **Trực quan sinh động (Nhận thức cảm tính):** Là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức, gắn với thực tiễn, phản ánh trực tiếp bằng các giác quan.

+ **Cảm giác** là hình thức đầu tiên, giản đơn nhất của quá trình nhận thức ở giai đoạn cảm tính, được nảy sinh do sự tác động trực tiếp của khách thể lên các giác quan của con người, đưa lại cho con người những thông tin trực tiếp, giản đơn nhất về một thuộc tính riêng lẻ của sự vật. Cảm giác chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

+ **Tri giác** là kết quả của sự tác động trực tiếp của sự vật đồng thời lên nhiều giác quan của con người. Do đó, có thể nói, tri giác là tổng hợp của nhiều cảm giác. Vì vậy, tri giác cho ta hình ảnh về sự vật trọn vẹn hơn cảm giác. Nhưng tri giác vẫn là hình ảnh trực tiếp, cảm tính về sự vật.

+ **Biểu tượng** là hình thức cao nhất và phức tạp nhất của nhận thức cảm tính. Biểu tượng là hình ảnh sự vật được tái hiện trong óc, khi sự vật không trực tiếp tác động vào giác quan của con người. Nhưng biểu tượng vẫn giống tri giác ở chỗ, là hình ảnh cảm tính về sự vật, mặc dù tương đối hoàn chỉnh.

(Ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái riêng và cái chung, bản chất và hiện tượng, nguyên nhân và kết quả, v.v. của sự vật).

- **Tư duy trừu tượng (Nhận thức lý tính):** Là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, phản ánh gián tiếp, trừu tượng đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

+ **Khái niệm:** phản ánh khái quát, gián tiếp một hoặc một số thuộc tính chung có tính bản chất nào đó của một nhóm sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng một từ hay một cụm từ. Chẳng hạn: ngôi nhà, Tổ quốc, dân tộc, v.v. Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người, là kết quả của sự tổng hợp, khái quát biện chứng những tài liệu thu nhận được trong hoạt động thực tiễn.

+ **Phán đoán** là hình thức liên hệ các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới trong ý thức con người. Phán đoán là một hình thức của tư duy trừu tượng, bằng cách liên kết các khái niệm lại để khẳng định hay phủ định một thuộc tính nào đó của sự vật. Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ thành một mệnh đề, bao gồm chủ từ, vị từ và hệ từ; trong đó, hệ từ đóng vai trò quan trọng nhất.

+ **Suy lý (suy luận)** cũng là một hình thức của tư duy trừu tượng, trong đó các phán đoán đã liên kết với nhau theo quy tắc: phán đoán cuối cùng (kết luận) được suy ra từ những phán đoán đã biết làm tiền đề.

Có hai loại suy lý chính: quy nạp và diễn dịch.

❖ *Quy nạp là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là những tri thức về riêng từng đối tượng người ta khái quát thành tri thức chung cho cả lớp đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến.*

❖ *Diễn dịch là loại hình suy luận trong đó từ tiền đề là tri thức chung về cả lớp đối tượng người ta rút ra kết luận là tri thức về riêng từng đối tượng hay bộ phận đối tượng, tức là tư duy vận động từ cái chung đến cái ít chung hơn, đến cái đơn nhất (cái riêng).*

+ Nhận thức lý tính khác với nhận thức cảm tính ở chỗ, nó đã phản ánh, khái quát, trừu tượng, gián tiếp sự vật, hiện tượng trong tính tất yếu, chỉnh thể toàn diện. Vì vậy, nhận thức lý tính có thể phản ánh được mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, phản ánh sự vật, hiện tượng sâu sắc hơn nhận thức cảm tính; đồng thời nó luôn hàm chứa nguy cơ xa rời hiện thực. Do đó, nhận thức lý tính phải được gắn liền với thực tiễn và được kiểm tra bởi thực tiễn.

- Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn:

+ Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn; trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc và đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức. Quá trình nhận thức thông qua các vòng khâu nhận thức này để ngày càng tiến sâu hơn vào bản chất của các sự vật, hiện tượng. Kết thúc vòng khâu này cũng đồng thời là sự bắt đầu của một vòng khâu mới của sự nhận thức sâu sắc hơn, toàn diện hơn. Cứ thế, nhận thức của con người là vô tận. Mỗi nấc thang mà con người đạt được trong quá trình nhận thức đều là kết quả của cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, được thực hiện trên cơ sở của hoạt động thực tiễn.

+ Vòng khâu của nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, được lặp đi lặp lại nhưng sâu hơn về bản chất, cũng chính là quá trình giải quyết những mâu thuẫn không ngừng nảy sinh trong nhận thức, là mâu thuẫn giữa chưa biết và biết, giữa biết ít và biết nhiều, giữa chân lý và sai lầm, v.v.. Cứ mỗi khi mâu thuẫn được giải quyết thì nhận thức của con người lại tiến gần tới chân lý hơn.

d) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về chân lý:

* **Quan niệm về chân lý:** Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

* Các tính chất của chân lý:

- **Tính khách quan:** Nội dung chân lý độc lập và không phụ thuộc ý thức của con người.

(“Thừa nhận chân lý khách quan, tức là chân lý không phụ thuộc vào con người và loài người” chỉ phụ thuộc vào thực tại khách quan, không phụ thuộc vào tính đơn giản hay tính chặt chẽ của lôgic, không phụ thuộc vào lợi ích hay sự quy ước, v.v..)

- **Tính tương đối:** Là tri thức phản ánh đúng khách thể nhưng chưa đủ, chưa hoàn thiện, và cần được bổ sung cho đầy đủ ở những giai đoạn tiếp theo.

+ Do các sự vật – hiện tượng trong thế giới khách quan **vận động, biến đổi không ngừng**, nên nhận thức của con người trong 1 thời điểm nào đó nó là hữu hạn. Khi dùng nhận thức hữu hạn của con người để nhận thức cái vô hạn của thế giới thì chỉ đạt được hiểu biết tương đối về thế giới mà thôi.

+ Nhận thức của con người bằng các khái niệm, quy luật, phạm trù. **Do con người nhận thức thế giới bằng hình ảnh chủ quan của mình → Nhận thức của con người chỉ mang tính tương đối.**

- **Tính tuyệt đối:** Những tri thức có nội dung phù hợp, đầy đủ hoàn toàn với hiện thực khách quan mà nó phản ánh.

(Con người ngày càng tiến gần đến chân lý tuyệt đối chứ không thể đạt chân lý tuyệt đối một cách trọn vẹn, toàn diện theo nghĩa đen của từ. Nhận thức chân lý tuyệt đối phải thông qua một loạt các chân lý tương đối. Sự phân biệt giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý cũng chỉ là tương đối. Đường ranh giới này có thể vượt qua được. Trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng; hoặc cường điệu, tuyệt đối hóa tính tuyệt đối, phủ nhận tính tương đối của chân lý; hoặc tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.)

- **Tính cụ thể:** Nội dung chân lý phản ánh phù hợp với các điều kiện, hoàn cảnh cuộc sống, cụ thể.

(Vì chân lý luôn cụ thể, nên phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong nhận thức và hành động. Nhận thức sự vật phải gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Chân lý là cụ thể nên bất cứ thể nhận thức phải sáng tạo trong hoạt động thực tiễn.)

Chương 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

I - HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội:

- Sản xuất là hoạt động không ngừng sáng tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- Sự sản xuất xã hội, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người.

- Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người;

- Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người, là tiền đề trực tiếp tạo ra tư liệu sinh hoạt của con người nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người; là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người; là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

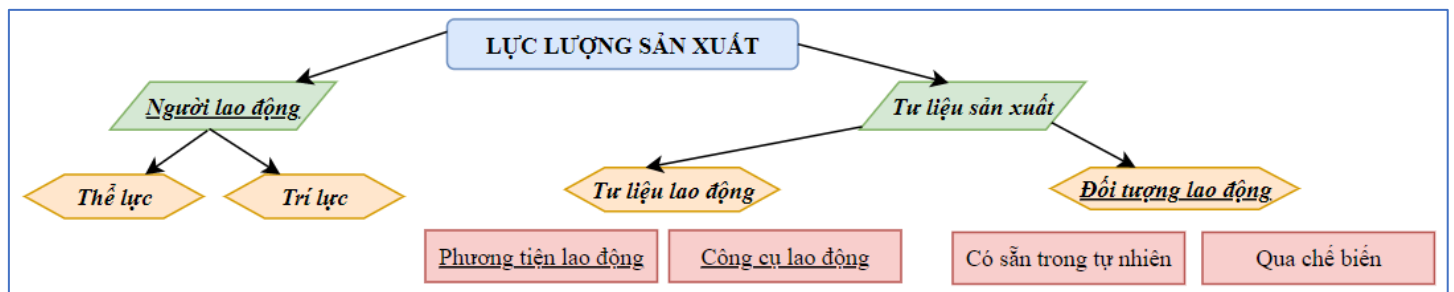
Con Người (ăn mặc, ở, di lại...) → Sản Xuất Vật Chất → Phương Thức Sản Xuất → LLSX & QHSX

a) Phương thức sản xuất:

- **Phương thức sản xuất:** con người tiến hành sản xuất của cải vật chất ở những giai đoạn nhất của lịch sử - xã hội loài người.

PTSX là sự thống nhất lực lượng sản xuất (kỹ thuật) & Quan hệ sản xuất (kinh tế)

- **Lực lượng sản xuất:** tổng hợp các yếu tố về **vật chất và tinh thần** tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến thế giới tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.



- *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- *Tư liệu sản xuất* là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động.

- *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

- *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động.

- *Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất.

- *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng, tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu của con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất “trung gian”, “truyền dẫn” giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động; là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế - xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế.

* *Công cụ lao động biến đổi thường xuyên do con người luôn muốn năng suất cao nhất, con người thường xuyên suy nghĩ để công cụ lao động thay đổi, tiến bộ hơn.*

- **Bản thân khoa học nó thâm nhập vào các yếu tố cấu thành nên lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động, quá trình quản lý, điều hành sản xuất...)**

+ Khoa học được hiểu theo nghĩa rộng (KHTN, KHKT, KHXXHNV...). Tất cả các ngành khoa học này đều có đóng góp rất lớn vào sự phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Khoa học đã phát triển đến mức trở thành điểm xuất phát trực tiếp cho những biến đổi lớn trong kỹ thuật sản xuất và tạo ra những ngành sản xuất mới đồ sộ. Biểu hiện rõ nhất là những phát minh, sáng chế trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất.

+ Khoa học phát hiện và đề ra những phương pháp khai thác nguồn năng lượng mới và chế tạo ra vật liệu nhân tạo mà trước đây chưa phát hiện ra.

+ Trí thức được khoa học vật chất hóa, được kết tinh vào mọi nhân tố của LLSX (CCLĐ, ĐTLĐ, quá trình công nghệ). Từ đó trí thức điều khiển trực tiếp và dần chiếm vị trí chủ đạo thay cho thói quen và kinh nghiệm → Người lao động vận dụng trí thức khoa học để điều khiển, kiểm tra quá trình sản xuất (tự động hóa), để sản xuất ra những sáng kiến, sử dụng hợp lý các thiết bị, nguyên liệu, năng lượng.

Người lao động không còn là nhân tố thao tác trực tiếp, mà chủ yếu là sáng tạo, điều khiển quá trình đó.

+ Khoa học đề ra hàng loạt phương tiện kỹ thuật, quá trình mới cho công nghệ sản xuất (trước đây khoa học chủ yếu là tổng kết thực nghiệm).

- **Trình độ của lực lượng sản xuất:** Trình độ của người lao động; Trình độ của công cụ lao động; **Trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội (quan trọng nhất);** Trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

- **Tính chất của lực lượng sản xuất:** Tính cá nhân, tính xã hội.

- **Quan hệ sản xuất:** quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

* **Cấu trúc:**

+ **Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất *:** Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội.

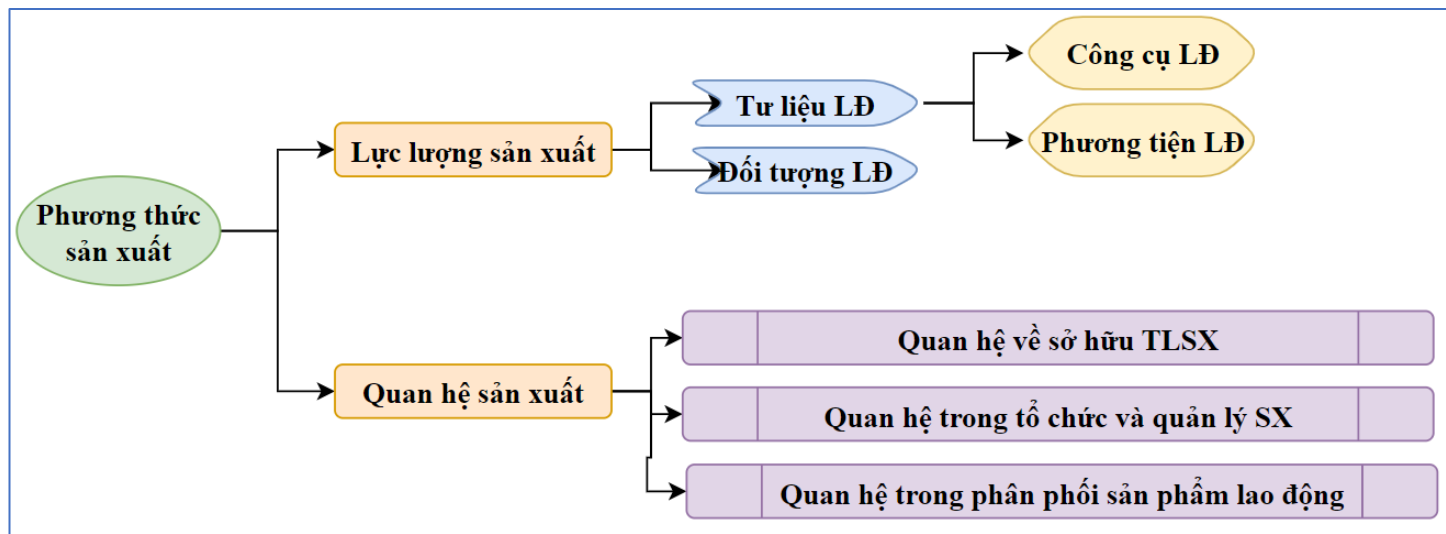
VD: Chủ sở hữu (Trường công do Nhà nước sở hữu; công ty tư nhân do Hội đồng Quản trị sở hữu)

+ **Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất:** quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội.

VD: Cấp trên phân công việc cho cấp dưới.

+ **Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động:** quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng; là “chất xúc tác” kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hóa toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Hoặc ngược lại, có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

VD: Trong xã hội nguyên thủy, sản phẩm làm ra được phân chia công bằng cho mọi người; Làm việc trong trường học, sản phẩm tạo ra là tiền lương, được phân chia công bằng tùy theo công việc và khối lượng công việc, vị trí của họ.



b) Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất.

* **Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất:**

- Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất, có tính ổn định tương đối.
- Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là “hình thức phù hợp”, “tạo địa bàn” phát triển của lực lượng sản xuất trở thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.
- Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất.

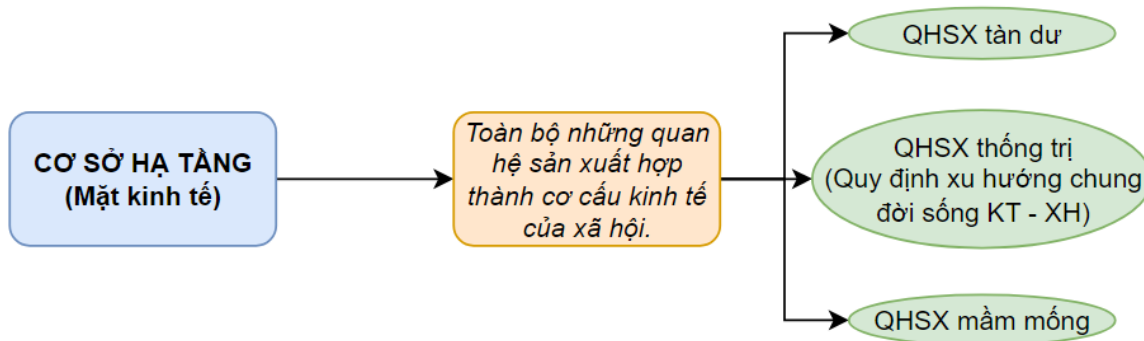
* **Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất:**

- Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động và phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.
- Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.
- Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

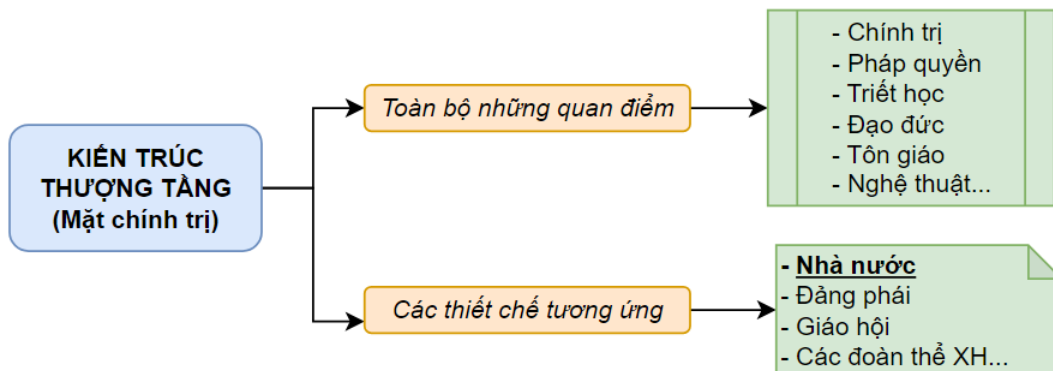
* **Ý nghĩa trong đời sống xã hội:** Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xóa bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội:

a) Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội:



*** 4 thành phần kinh tế của Việt Nam:** Nhà nước (Công hữu TLSX), Tập thể (Hợp tác xã), Tư nhân, Có vốn đầu tư nước ngoài.



b) Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội:

*** Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng:** Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

*** Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng:**

- Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to lớn đối với kiến trúc thượng tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xóa bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng.
- Khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Và ngược lại, khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế và đời sống xã hội.
- Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được củng cố, phát triển dựa trên cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa và trong chính sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, phải tích cực, chủ động đấu tranh khắc phục mọi tàn dư tư tưởng lạc hậu của xã hội cũ và đánh bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

*** Ý nghĩa trong đời sống xã hội:**

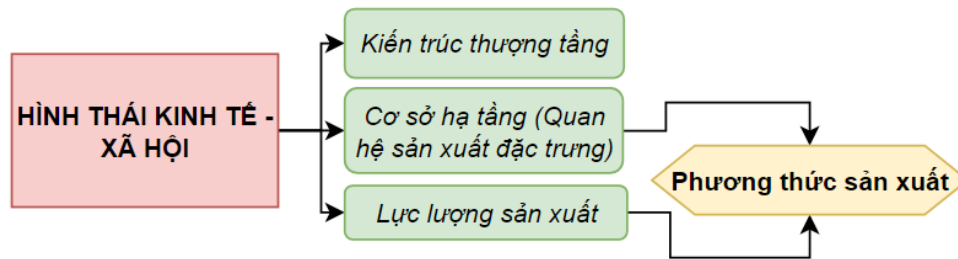
- Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế.
- Tuyệt đối hóa kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hóa về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên:

a) Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội (THI):

- Hình thái kinh tế - xã hội là 1 phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với 1 kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với 1 trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và 1 kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Cấu trúc:



*** Chứng minh luận điểm của C. Mác: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là 1 quá trình lịch sử - tự nhiên”.**

- + Sự vận động, phát triển của LS loài người tuân theo những quy luật khách quan, đặc biệt là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật về quan hệ giữa CSHT và KTTT.
- + Nguồn gốc của sự vận động, phát triển lịch sử xã hội loài người do mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX, biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị.
- + Sự thay thế nhau giữa các hình thái KT – XH do sự tác động của cả yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó nhân tố khách quan đóng vai trò quyết định.

b) Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người:

- Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo nên sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.
- Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử. Xu hướng cơ bản, xu hướng chung của sự vận động, phát triển của lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất.
- Sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.
- Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Tuy nhiên việc phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan của thời đại, còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của mỗi quốc gia, dân tộc.

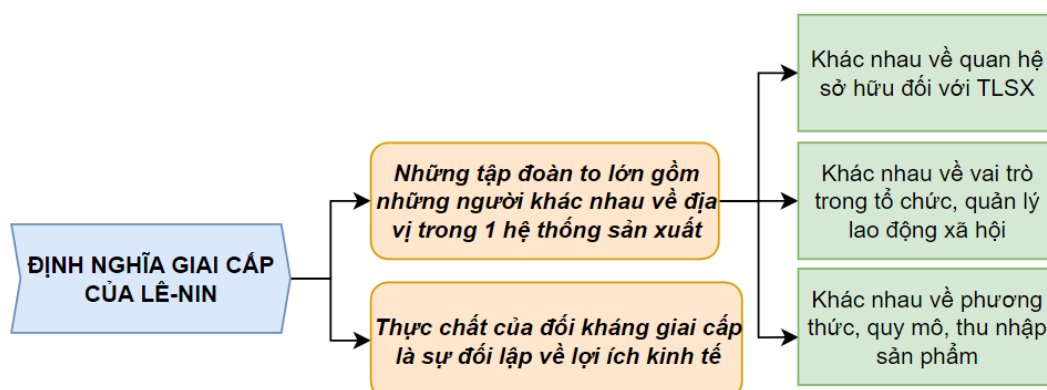
c) Nguyên tắc phương pháp luận của lý luận HTKT-XH:

- Nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực trạng sản xuất xã hội.
- Đề lý giải đời sống xã hội phải xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực.
- Muốn giải quyết các vấn đề xã hội phải xuất phát từ các quy luật vận động và phát triển của xã hội.

II - GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp:

a) Khái niệm giai cấp:



b) Nguồn gốc hình thành giai cấp:

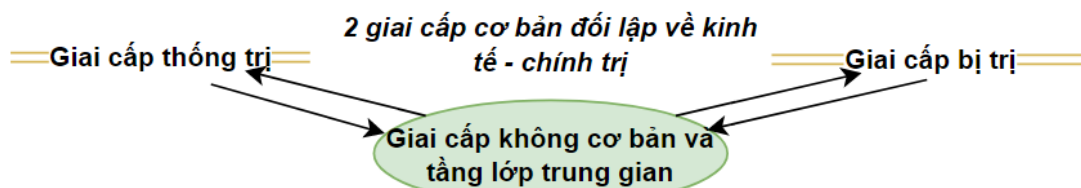


* Chú ý:

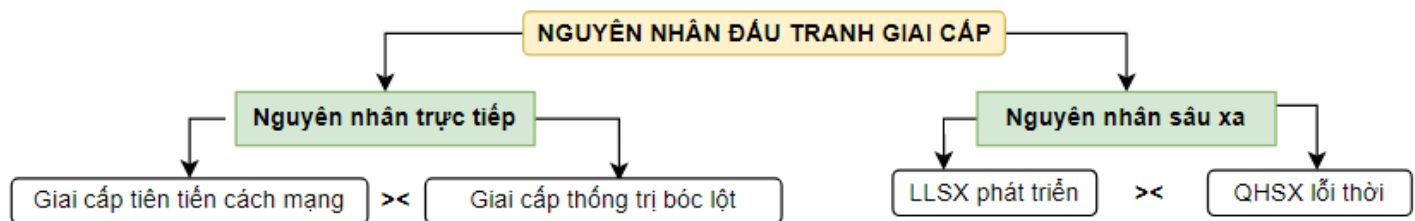
+ Sự xuất hiện giai cấp khách quan do những tất yếu kinh tế.

+ **Giai cấp là 1 hiện tượng lịch sử.** Nếu giai cấp do nguyên nhân kinh tế sinh ra thì đến 1 lúc nào đó, khi cơ sở kinh tế cho sự tồn tại của giai cấp không còn nữa thì giai cấp cũng bị thủ tiêu.

c) Kết cấu giai cấp:



d) Đấu tranh giai cấp:



- Đấu tranh giai cấp là tất yếu, do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hòa được giữa các giai cấp.
- Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.
- Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

* Nội dung của đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay:

“Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay ở nước ta là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện cân bằng xã hội chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng về hoạt động tiêu cực, sai trái, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành 1 nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2001, tr.22-23).

c) Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

* Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền:

- Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản trong đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống, v.v..
- Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đây là hình thức đấu tranh cao nhất, quyết định nhất và có tính chất gay go, quyết liệt. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai

cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình. Đảng là đội tiên phong của giai cấp có nhiệm vụ đề ra đường lối chiến lược, sách lược, tổ chức lực lượng, nắm bắt tình thế, thời cơ, xác định các hình thức đấu tranh phù hợp để giành thắng lợi.

- Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin.

* **Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội** (Điều kiện mới, nội dung mới, hình thức mới).

2. Dân tộc

a) **Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc:** Thị tộc, Bộ lạc, Bộ tộc.

b) **Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay**

* **Khái niệm dân tộc:** Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ, một ngôn ngữ, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách bền vững, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.

* **Đặc trưng của dân tộc:**

- Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.
- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.
- Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.
- Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hóa, tâm lý và tính cách.
- Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

a) **Quan hệ giai cấp - dân tộc:**

* **Giai cấp quyết định dân tộc:** Quan hệ giai cấp quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc.

* **Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp:** “Trước hết, giai cấp vô sản mỗi nước phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã”¹ và “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc...”.

* **Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp.**

b) **Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại:**

- **Nhân loại** là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở thành một thể thống nhất.

- Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau:

+ Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc.

+ Sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu, thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.

+ Sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp.

III - NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước:

a) **Nguồn gốc của nhà nước:** Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối của cái, xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và về của cải; còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.

b) **Bản chất của nhà nước:** Nhà nước là một tổ chức chính trị về mặt kinh tế, bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

* **Nhà nước tồn tại mang tính lịch sử vì khi mâu thuẫn giai cấp không còn tồn tại thì nhà nước cũng biến mất.**

c) **Đặc trưng cơ bản của nhà nước:**

- Một là, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định.

- Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên.
- Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

d) Chức năng cơ bản của nhà nước: nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng như: chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại,...

2. Cách mạng xã hội: Sự thay thế: Hình thái KT-XH, chế độ chính trị.

IV - Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tồn tại xã hội:

*Tồn tại xã hội chỉ phương diện **sinh hoạt vật chất** và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.* Các yếu tố cơ bản:

- **Phương thức sản xuất vật chất (Cơ bản nhất).**
- **Dân số, mật độ dân số, trình độ dân số, tổ chức dân cư.**
- **Điều kiện về địa lý, tự nhiên.**

* **Các yếu tố này tác động qua lại lẫn nhau.**

VD: PTSX ↔ ĐKTN: PTSX hiện đại → Chất thải nhiều → Ô nhiễm môi trường → Biến đổi khí hậu.

ĐKTN ↔ Tổ chức dân cư: ĐKTN thuận lợi → Nhiều người sinh sống; Văn hóa cồng làng ở miền Bắc, Trung (Miền Bắc có văn hóa lúa nước, dân sống gần những nơi phù sa nhiều, từ đó hợp thành làng; Miền Nam chủ yếu sống lênh đênh sông nước, trên thuyền, ngày đây mai đó, khó tụ họp lại thành làng).

- “Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức”, “do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại”. Đây chính là điểm cốt lõi của nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

2. Ý thức xã hội:

- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

- **Các hình thái ý thức xã hội:** Chính trị, pháp quyền, đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo, khoa học, triết học... (~ Kiến trúc thượng tầng).

- **Kết cấu:** Ý thức thông thường và ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

+ **Ý thức xã hội** mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

+ **Ý thức cá nhân** chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

+ **Ý thức xã hội thông thường hay ý thức thường ngày** là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

+ **Ý thức lý luận hay ý thức khoa học** là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

+ **Tâm lý xã hội** là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người, một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

+ **Hệ tư tưởng** là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

- Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội, mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng tính giai cấp thể hiện rõ rệt và sâu sắc hơn nhiều.

- Ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Không chỉ giai cấp bị thống trị chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị mà giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị.

3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:

+ Tồn tại xã hội là nguồn gốc, nội dung phản ánh của ý thức xã hội.

+ Tồn tại xã hội biến đổi thì ý thức xã hội cũng biến đổi.

- Ý nghĩa: Vì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội nên:

+ Muốn nhận thức ý thức xã hội cần xuất phát từ tồn tại xã hội.

+ Muốn thay đổi ý thức xã hội phải thay đổi tồn tại xã hội (trong đó yếu tố phương thức sản xuất quan trọng nhất).

- Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

*** Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội:**

+ Điều này biểu hiện rõ nhất ở các khía cạnh khác nhau của tâm lý xã hội như truyền thống, thói quen và nhất là tập quán.

+ Do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

+ Do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội.

+ Ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

* **Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:** Thực tế, trong những điều kiện nhất định, nhiều tư tưởng khoa học và triết học có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng những mối liên hệ lôgích, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội.

* **Ý thức xã hội có tính kế thừa:** Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.

* **Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội:** Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

* **Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội:** Tồn tại xã hội chịu sự tác động trở lại của ý thức xã hội là một biểu hiện khác của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.

📖 Tư tưởng giờ cao su: bắt nguồn từ:

+ **Phương thức sản xuất:** Lạc hậu, chủ yếu sức người → Phụ thuộc ý muốn chủ quan của con người (Làm giờ nào cũng được).

+ **Điều kiện tự nhiên:** Phụ thuộc thời tiết, mùa màng → Người ta ra đồng không theo thời gian cố định.

📖 Tư tưởng đoàn kết, yêu nước: bắt nguồn từ:

- Điều kiện tự nhiên:

+ VN có điều kiện thuận lợi → Nhiều nước muốn xâm lược → Ta muốn chống giặc cần phải có tinh thần yêu nước, đoàn kết.

+ Miền Trung chịu nhiều thiên tai, lũ lụt → Nhân dân cả nước đóng góp ủng hộ → Đoàn kết.

- **Phương thức sản xuất:** VN có nền văn hóa lúa nước → Cần đắp đê, điều → Cần nhiều người → Đoàn kết.

b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

- Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội:

- + Sự biến đổi của tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội không thể phản ánh kịp.
- + Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán lạc hậu, bảo thủ của 1 số hình thái kinh tế - xã hội.
- + Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng tiến bộ.

☑ Muốn xóa bỏ sự lạc hậu của ý thức xã hội (các phong tục, tập quán, tư tưởng) lạc hậu cần làm gì?

(Nêu lại ý nghĩa phần trên). Sự lạc hậu đó hình thành do nhân dân, người lao động có trình độ thấp, phương thức sản xuất còn lạc hậu (sức người là chủ yếu → Tập tục lấy chồng sớm để có nhiều nhân khẩu), để xóa bỏ sự lạc hậu đó cần phải có phương thức sản xuất hiện đại, trình độ dân trí phải được nâng cao (máy móc chủ yếu làm việc, con người hạn chế tham gia vào công việc).

- Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội: Tư tưởng khoa học, triết học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của xã hội, dự báo được tương lai có tác dụng chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. (Dự báo thời tiết...)

- Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó: Các quan điểm lý luận, tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội: Thông thường, ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh mẽ đến các hình thái ý thức khác.

VD: + Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đã từng đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

+ Ở nước ta, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng.

- Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội:

- + Ý thức xã hội tiến bộ, khoa học thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng thúc đẩy xã hội phát triển.
- + Ý thức xã hội bảo thủ, lạc hậu, thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng cản trở, thậm chí phá hoại sự phát triển của xã hội.

c) Ý nghĩa phương pháp luận:

- Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả 2 mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội.
- Trong nhận thức cần lấy tồn tại xã hội làm cơ sở.
- Phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp, những tri thức khoa học tiên tiến, đồng thời đấu tranh phủ định, loại bỏ những phong tục tập quán bảo thủ, lạc hậu.

V - TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Con người và bản chất con người:

a) Khái niệm về con người: (Con người hình thành thông qua lao động và xuất hiện ngôn ngữ).

- Con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa. Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. Điều đó có nghĩa rằng con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải “đấu tranh sinh tồn” để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, không được tuyệt đối hóa điều đó, không phải đặc tính sinh học, bản năng sinh học, sự sinh tồn thể xác là cái duy nhất tạo nên bản chất của con người, mà con người còn là một thực thể xã hội.

- Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển.

- Nhờ có lao động sản xuất mà về mặt sinh học con người có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của “lịch sử có tính tự nhiên”, có lý tính, có “bản năng xã hội”. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện tiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

- Xã hội, xét đến cùng, là sản phẩm của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa những con người. Tính xã hội của con người chỉ có trong xã hội loài người, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với các động vật khác. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Cũng nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

- “Điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vượn may mắn lắm chỉ *hái lượm* trong khi con người lại *sản xuất*. Chỉ riêng sự khác biệt duy nhất nhưng cơ bản ấy cũng khiến ta không thể chuyển - nếu không kèm theo những điều kiện tương ứng - các quy luật của các xã hội loài vật sang xã hội loài người”. Sự khác biệt giữa con người và các động vật khác thể hiện tính chất duy vật nhất quán: xác định sự khác biệt đó dựa trên nền tảng của sản xuất vật chất. Lao động, tức là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt của mình, tạo ra con người và xã hội, thúc đẩy con người và xã hội phát triển.

- Tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là những con người hiện thực đang hoạt động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với các động vật khác, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

- Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. “Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

- Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người.

- Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của môi trường, trong đó có môi trường xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn.

“Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội”:

- **Mặt sinh học:** Chịu sự quy định của các quy luật sinh học để tồn tại và phát triển.

VD: Để nâng cao mặt sinh học (thể trạng tốt) cần: Luyện tập TDTT, Ăn uống ngủ nghỉ hợp lý, Tránh các chất kích thích...

- **Mặt xã hội:** Thông qua những sinh hoạt cộng đồng như lao động, giao tiếp, nhờ đó 1 hệ thống các quan hệ xã hội được thiết lập.

VD: Để rèn kỹ năng sống: Tham gia CLB, Học đi đôi với hành, Giúp đỡ mọi người xung quanh...

- **Sự thống nhất biện chứng giữa mặt sinh học và mặt xã hội:**

+ Mặt sinh học và mặt xã hội đều có sự tác động, quy định, ràng buộc lẫn nhau trong mỗi con người hiện thực.

+ Mặt sinh vật là tiền đề vật chất để hình thành và phát triển con người. Mặt xã hội có vai trò điều tiết nhân văn hoá mặt sinh vật và quyết định bản chất con người.

b) Bản chất của con người:

- Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là **tổng hoà** các quan hệ xã hội.

(**Bản chất con người hình thành từ môi trường, hoàn cảnh, điều kiện sống, hình thành từ những mối quan hệ xã hội**).

* **Vận dụng trong hình thành nhân cách của bản thân:**

- **Bạn bè:** Nên chọn bạn mà chơi, bạn như thế nào thì mình cũng sẽ như vậy.

- **Môi trường sống:** Những đứa trẻ sống bụi đời sẽ khác những đứa trẻ sống trong những gia đình tốt.

- **Gia đình:** Giáo dục của gia đình cũng sẽ ảnh hưởng đến bản chất con người.

- **Quan hệ xã hội:** Tham gia hoạt động Đoàn, Hội, CLB → Rèn luyện kỹ năng, hướng đến suy nghĩ tích cực.

→ **Bản chất con người thay đổi khi điều kiện sống thay đổi** (Nói “Giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời là không đúng”).

+ Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành nên bản chất của con người. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Con người “bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội”. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

- Giá trị cơ bản của con người cơ bản không phải trên phương diện cái sinh vật tự nhiên, mà là ở nhân cách xã hội của nó, được thực hiện qua nội dung của các **nền giáo dục**.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người:

Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

* Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

- *Biểu hiện:*

+ *Con người đánh mất mình trong hành động.*

* Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức là trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, nhưng khi hoạt động lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

+ *Người lao động xa lạ với những sản phẩm mình tạo ra.*

* Con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với chính mình và được chủ sở hữu dùng để bóc lột họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, bóc lột con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật. Đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

+ *Con người trở nên què quặt, phát triển không toàn diện.*

* Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản cứng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”. Khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu - nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng đoãng rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ và toàn cầu hóa.

- *Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức là tư tưởng căn bản, cốt lõi.*

* Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt. Điều kiện và tiền đề để giải phóng triệt để con người là xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và sức sản xuất phát triển ở trình độ rất cao. “*Bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người*”¹, “là sự xóa bỏ một cách tích cực mọi sự tha hóa”. Tư tưởng đó thể hiện chính xác thực chất của sự giải phóng con người, thể hiện lập trường duy vật biện chứng, khách quan, khoa học trong việc nhận thức nguồn gốc, bản chất và đời sống của con người và phương thức giải phóng con người.

- *Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.*

* Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị bóc lột bởi sự phân công lao động xã hội.

3. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về quan hệ cá nhân và xã hội, về vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.

Chương 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Tính thống nhất vật chất của thế giới:

- + Chỉ có 1 thế giới duy nhất là thế giới vật chất, có trước, quyết định ý thức con người.
- + Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, không tự nhiên sinh ra, không mất đi.
- + Mọi tồn tại của thế giới vật chất đều là những dạng cụ thể của vật chất, nên chúng có mối liên hệ qua lại, tác động qua lại lẫn nhau.

2. Tính sáng tạo của ý thức: ®

3. Nguyên tắc tôn trọng tính khách quan:

- Nguyên tắc khách quan trong triết học sẽ được xây dựng dựa trên nội dung của nguyên lý về tính thống nhất vật chất của thế giới. Yêu cầu của nguyên tắc khách quan trong triết học này được tóm tắt như sau: khi chúng ta nhận thức khách thể, sự vật, hiện tượng tồn tại trong hiện thực thì các chủ thể tư duy sẽ cần phải nắm bắt, tái hiện khách thể, sự vật, hiện tượng trong chính nó mà bất cứ ai trong chúng ta đều không được thêm hay bớt đi một cách tùy tiện.

*** Nội dung nguyên tắc khách quan trong triết học:**

Tất cả chúng ta đều sẽ cần phải xem xét sự vật, hiện tượng giống như chính sự tồn tại của sự vật, hiện tượng đó, chúng ta sẽ không bị những yếu tố chủ quan chi phối để từ đó có những nhận thức sai lệch, tô hồng hay bôi đen cho sự vật hay các hiện tượng, bên cạnh đó thì chúng ta cũng cần phải có phương pháp nhận thức thực khoa học và cũng cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc phương pháp luận trong triết học để có thể luôn tôn trọng điều kiện khách quan.

+ Trong mọi hoạt động, khi chúng ta đã đề ra phương hướng hoạt động thì bất cứ ai cũng đều cần phải căn cứ vào điều kiện khách quan, quy luật khách quan để nhằm mục đích có thể đảm bảo được hoạt động đạt hiệu quả và hoạt động đó sẽ không bị các yếu tố khách quan cản trở.

+ Khi chúng ta xác định phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động sẽ cần phải căn cứ cụ thể vào các quy luật khách quan để nhằm mục đích có thể lựa chọn được đúng phương pháp, cách thức phù hợp với từng điều kiện khách quan để có thể từ đó đảm bảo cho sự phát triển của đối tượng tác động và hoạt động đó theo đúng như ý thức của mỗi người.

+ Chúng ta cũng sẽ cần phải có kế hoạch điều chỉnh mục tiêu của bản thân sao cho kế hoạch đó có thể phù hợp nhất khi điều kiện khách quan có sự biến đổi để nhằm mục đích phát huy ý thức của bản thân luôn năng động và sáng tạo trong mọi điều kiện khách quan.

– Phát huy tính năng động chủ quan: theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì ý thức sẽ không thụ động mà ý thức sẽ có tính độc lập, tương đối với vật chất và ý thức sẽ có những tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Bản chất của ý thức đó là mang tính năng động, sáng tạo.

+ Chúng ta nhận thấy rằng, tri thức khoa học và vận dụng tri thức khoa học trong giai đoạn hiện nay có những ý nghĩa cũng như vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống của mỗi người. Bởi vì tri thức khoa học hay việc vận dụng tri thức khoa học sẽ giúp cho hành động của mỗi người trở đúng quy luật và có hiệu quả hơn.

+ Chúng ta cũng sẽ cần phải luôn phát huy tính tích cực của ý thức và tìm tòi cái mới, phương pháp mới. Bởi vì những yếu tố này cũng sẽ góp phần quan trọng để giúp ta phát triển bất phá và có sự khác biệt khi so với những cá nhân khác luôn hoạt động theo quy luật mà các chủ thể đó mãi không chịu đổi mới.

+ Bên cạnh đó thì chúng ta cũng sẽ cần phải luôn luôn phát huy tính sáng tạo bởi vì thực chất khi sáng tạo mới giúp phát triển trí tuệ và tạo nên đột phá, biết dự đoán một cách khoa học, phù hợp quy luật khách quan khi đó thì mỗi chúng ta mới có thể sẵn sàng đối phó với những biến đổi của quy luật khách quan.

4. Nguyên tắc phát huy tính năng động chủ quan:

Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa tính tích cực, năng động, sáng tạo ấy. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học; tích cực học tập, nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá vào quần chúng để nó trở thành tri thức, niềm tin của quần chúng, hướng dẫn quần chúng hành động. Mặt khác, phải tự giác tu dưỡng, rèn luyện để hình thành, củng cố nhân sinh quan cách mạng, tình cảm, nghị lực cách mạng để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

5. Vai trò của ý thức:

*** Ý thức: ®**

*** Vai trò của ý thức:**

- Thể hiện ở chỗ chỉ đạo hoạt động, hành động hằng ngày của con người; nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại. Khi phản ánh đúng hiện thực, ý thức có thể dự báo, tiên

đoán một cách chính xác cho hiện thực, có thể hình thành nên những lý luận định hướng đúng đắn và những lý luận này được đưa vào quần chúng sẽ góp phần động viên, cổ vũ, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo từ đó sức mạnh vật chất được nhân lên gấp bội. Ngược lại, ý thức có thể tác động tiêu cực khi nó phản ánh sai lệch, xuyên tạc hiện thực.

- Xã hội càng phát triển thì vai trò ý thức ngày càng lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại công nghệ thông tin, kinh tế tri thức, thời đại của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, vai trò của tri thức khoa học, của tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân văn là hết sức quan trọng.

*** Nguồn gốc xã hội của ý thức:**

+ *Lao động:*

- Tạo ra của cải vật chất, đồng thời là nhân tố quyết định, hình thành và hoàn thiện dần chức năng của bộ óc.
- Từ dáng đi khom chuyển thành dáng đi thẳng.
- Nhận thức sự vật có hệ thống.
- Nối dài giác quan của con người.
- Hình thành ngôn ngữ.

+ *Ngôn ngữ:*

- Truyền tải tư duy, ý thức.
- Đỡ lụy thuộc vào các đối tượng vật chất cụ thể → Tư duy phát triển.

6. Nguyên lý mối liên hệ phổ biến: ®

7. Nguyên lý về sự phát triển: ®

*** Vận dụng vào việc học:**

Có lúc sinh viên sẽ cảm thấy quá trình học tập không có chút tiến triển, dậm chân tại chỗ thì chúng ta tránh bị quan, tránh những suy nghĩ tiêu cực. Mỗi sinh viên có sự phát triển về trí tuệ và thể chất khác nhau, sẽ có các phương pháp học tập rèn luyện khác nhau để nâng cao trí tuệ, cảm xúc. Mỗi người có một thước đo cuộc sống khác nhau không thể từ đó mà áp vào bản thân mình rồi cảm thấy tự ti, áp lực cùng trang lứa. Quá trình rèn luyện và học tập là quá trình tích lũy kiến thức lâu dài. Sinh viên không nên chỉ dựa vào điểm số tức thời mà đưa ra kết luận quy chụp, cần xem xét cả quá trình phấn đấu, nỗ lực. Quá trình ấy cần được tiến hành từng bước từng bước, cần có thời gian để hoàn thiện bản thân, vì thế cần xem xét kỹ lưỡng rồi mới đưa ra đánh giá cho bản thân mình.

Từ đó, sinh viên nhận diện và phê phán quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến trong nhận thức và hành động. Để ngăn chặn sinh viên cần rèn luyện ý thức tự chủ, độc lập ham học hỏi tiếp thu các tư tưởng, văn hóa, khoa học công nghệ tiên bộ một cách chọn lọc phù hợp với văn hóa của dân tộc. Chúng ta cần bỏ đi những phương pháp cũ, những tư duy lạc hậu. Không phải lúc nào thì lựa chọn và việc chúng ta làm luôn luôn đúng. Sinh viên cần lắng nghe các ý kiến phải hỏi từ bạn bè, thầy cô, ... Không bác bỏ, cần tôn trọng ý kiến, không áp đặt suy nghĩ của bản thân lên người khác. Việc cứ khăng khăng giữ cách học truyền thống xuyên suốt các tiết học như thầy giảng đến đâu chép đến đó thì sẽ không mang lại kiến thức hay giá trị cho bản thân. Cần đổi mới phương pháp để có thể tiếp thu được nhiều nhất lượng kiến thức của bài học và đúc kết cho mình những kiến thức cô đọng sau mỗi buổi học. Giáo dục mỗi ngày không ngừng thay đổi và đổi mới các nguồn tài liệu cho nên sinh viên cần không ngừng học tập, tra cứu tài liệu, cập nhập những kiến thức. Khi học một kiến thức mới thì sinh viên cần dựa trên những kiến thức cũ mà mình đã tích lũy được. Từ đó việc tiếp thu kiến thức mới đối với sinh viên dễ dàng hơn, tạo động lực trong việc học tập.

Chúng ta cần nắm rõ chương trình học, những điều cần thiết khi theo ngành học đó và cũng phải thấy rõ khuynh hướng phát triển của chuyên ngành theo học trong tương lai, tìm hiểu về các yêu cầu của xã hội đối với chuyên ngành đang học tập, nghiên cứu. Xã hội hiện tại và tương lai đòi hỏi những gì, qua đó hoàn thiện bản thân, nâng cao tri thức cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Ngày nay chúng ta là công dân toàn cầu, việc học thêm các ngoại ngữ, áp dụng các phần mềm, máy móc của nước ngoài trong học tập là điều cần thiết. Cần đặt ngành nghề đó trong sự phát triển đi lên của toàn xã hội để từ đó cần kịp thời bổ sung những khía cạnh, những yếu tố còn thiếu cho bản thân mình. Cuộc sống luôn luôn thay đổi chúng ta không thể chỉ sống cho hiện tại cần phải liên tục cập nhật những “khuynh hướng” phát triển của đời sống.

Trong quá trình học tập cần phải phân biệt các mối liên hệ, từ đó hiểu rõ về bản chất của sự vật và có phương pháp tác động đúng đắn kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong sự phát triển của bản thân. Quan tâm đến những khả năng tiềm ẩn như năng khiếu, sở thích, sự tiến bộ tích cực, ... để vạch ra xu hướng phát triển khuyến khích bản thân phát triển năng lực, năng khiếu đó. Chẳng hạn, mỗi sinh viên có những thế mạnh ưu điểm của bản thân khác nhau. Có bạn có khả năng vẽ, có khả năng ghi nhớ tốt, hay khả năng thuyết trình, làm powerpoint, ... thì cần tạo điều kiện phát huy cũng như nâng cao khả năng đó.

8. Cặp phạm trù cái riêng và cái chung:

a. Khái niệm

- Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định
- Cái chung: là chỉ những mặt thuộc tính yếu tố, quan hệ lặp lại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.
- Cái riêng: chỉ một sự vật hiện tượng, một quá trình nhất định.
- Cái đơn nhất: là những đặc tính, tính chất, ... chỉ một sự vật, hiện tượng mà không có sự lặp lại ở cái khác.

b. Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung nhất

- Cái đơn nhất, cái riêng, cái chung tồn tại khách quan
- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng tách rời cái chung.
- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, còn cái chung thì sâu sắc hơn cái riêng.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn nhận thức được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng.
- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để tạo ra cái riêng.
- Trong hoạt động thực tiễn ta cần chủ động tác động vào sự chuyển hóa cái mới thành cái chung để phát triển nó và ngược lại cái cũ thành cái đơn nhất để xóa bỏ nó

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển, khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ khi xảy ra sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đạt đến ngưỡng nhất định. Quy luật cũng chỉ ra tính chất của sự vận động và phát triển.

9. Quy luật lượng và chất:

a. Khái niệm

- **Chất:** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng, làm cho sự vật, hiện tượng làm cho sự vật hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác. Đặc điểm cơ bản của chất là nó thể hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng; nghĩa là khi nó chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác thì chất của nó vẫn chưa thay đổi. Mỗi sự vật hiện tượng đều có quá trình tồn tại và phát triển qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn ấy nó lại có chất riêng. Như vậy, mỗi sự vật hiện tượng không phải chỉ có một chất mà còn có thể có nhiều chất.
- **Lượng:** là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố ở số lượng các thuộc tính. ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Trong sự vật hiện tượng có nhiều loại lượng khác nhau, có lượng là yếu tố quy định bên trong, có lượng chỉ thể hiện yếu tố bên ngoài của sự vật, hiện tượng; sự vật, hiện tượng càng phức tạp thì lượng cũng phức tạp theo chúng. Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo. Đếm được nhưng trong một số trường hợp của xã hội và nhất là trong tư duy, lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chủ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.
- **Độ:** là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng; là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất; sự vật, hiện tượng vẫn là nó, chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.
- **Bước nhảy:** là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng.

b. Nội dung quy luật

- Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại; chất là mặt tương đối ổn định, lượng là mặt dễ biến đổi hơn. Lượng biến đổi, mẫu thuẫn với chất cũ, phá vỡ độ cũ, chất mới hình thành nên lượng mới; lượng mới lại tiếp tục biến đổi, đến độ nào đó lại phá vỡ chất cũ đang kiềm hãm nó. Quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa lượng và chất tạo nên sự vận động liên tục. Tùy vào sự vật, hiện tượng tùy vào mâu thuẫn vốn có của chúng và vào điều kiện, trong đó diễn ra sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng mà nhiều hình thức bước nhảy.
- Có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật chuyển hóa những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại như sau: mọi đối tượng đều là sự thống nhất của mặt đối lập lượng và chất, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.

c. Ý nghĩa phương pháp luận ®

* Vận dụng vào việc học:

1. Sự khác nhau cơ bản giữa việc học ở Trung học Phổ Thông (THPT) và Đại học:

Khác với phương pháp học thụ động như THPT, sinh viên Đại học sẽ phải tham gia rất nhiều hoạt động nhóm, thuyết trình, ngoại khoá,... Không chỉ vậy, các môn học tại bậc Đại học rất đa dạng và mới mẻ, ngoài việc đọc sách giáo trình, sinh viên còn phải tìm thêm nhiều nguồn thông tin từ trong sách báo, tài liệu liên quan. Đối với bậc THPT thì việc lên lớp và hoàn thành các mục tiêu mà giáo viên đề ra chính là nhiệm vụ lớn nhất nhưng đối với sinh viên Đại học, họ còn phải thực hiện các kì thực tập, phải bắt đầu đặt ra mục tiêu cho tương lai của chính bản thân họ. Ngoài ra, khi lên Đại học, ý thức của bản thân là yếu tố quan trọng nhất, không còn sổ liên lạc hay hợp phụ huynh, tinh thần tự học sẽ được phát huy rõ rệt.

2. Từng bước tích lũy kiến thức một cách chính xác, đầy đủ:

Trong quá trình rèn luyện ở trường học, tích lũy kiến thức là dạng tích lũy về lượng, sự tích lũy phát triển dần qua từng năm học, từng học kì, từng bài giảng. Việc tích lũy kiến thức qua từng bài học, khi đạt đến một lượng kiến thức nhất định, bạn sẽ chuyển sang mức độ mới cao hơn. Chất mới có sự khác nhau với chất cũ ở chỗ quá trình tích lũy kiến thức thông qua quá trình tự học, tìm tòi nghiên cứu, tự định hướng ở bậc Đại học thay vì là được thầy cô cung cấp như bậc Trung học. Từ đây, khi tích lũy đủ về lượng đạt mức đầy đủ tín chỉ và hoàn thành việc thực hiện kỹ năng mềm, sinh viên sẽ được cấp bằng Đại học. Ở giai đoạn này, điểm nút là lượng tín chỉ và kỹ năng cần đạt, bước nhảy là việc chuyển đổi từ sinh viên sang người không còn thuộc quyền quản lý của trường học.

3. Sinh viên phải tự học tập và rèn luyện tính tích cực, tự chủ, nghiêm túc, trung thực.

4. Trong học tập và nghiên cứu cần tiến hành từ dễ đến khó, tránh nóng vội đốt cháy giai đoạn: Sinh viên phải học dần mỗi ngày, từ kiến thức cơ bản đến nâng cao. Từ đó, sự biến đổi về lượng sẽ dẫn đến sự biến đổi về chất theo hướng tích cực.

5. Liên tục phấn đấu học tập và rèn luyện, tránh tư tưởng chủ quan: Ngoài các bài giảng trên lớp, sinh viên còn tự tìm tòi, nghiên cứu ở thư viện, tích lũy và học hỏi những kỹ năng mềm thiết yếu cho mai sau. Được tự do sáng tạo và trau dồi những “lượng” ở mức tối ưu nhất, sinh viên luôn đạt được những thứ “chất” lượng nhất: tâm bằng cử nhân, những học bổng,... và tự tin bước ra đời.

6. Rèn luyện ý thức học tập của sinh viên: Quá trình học tập phải được tích lũy từ từ, đầy đủ kiến thức, hoàn thiện kỹ năng; không được bỏ qua kiến thức cơ bản.

<https://www.studocu.com/vn/document/dai-hoc-ton-duc-thang/triet-hoc/quy-luat-luong-chat-va-su-van-dung-quy-luat-luong-chat-va-quy-trinh-hoc-tap-cua-sinh-vien-hien-nay/18400386>

10. Quy luật mẫu thuẫn: vai trò – nguồn động lực của sự phát triển (Quy luật đấu tranh giữa các mặt đối lập): ®

* Vận dụng vào việc học:

- Đối với sinh viên, tôn trọng mâu thuẫn chính là tìm hiểu đầy đủ những môn học của nhà trường, chọn ra các môn phù hợp với định hướng, mục tiêu tương lai; vạch ra kế hoạch học tập, tham gia các hoạt động đoàn thể và thực hiện kế hoạch đó để đạt được mục tiêu bản thân.

- Khi gặp bài giảng không hiểu, hay bài tập không giải được, cần phải tìm tòi trên các trang mạng, diễn đàn học vấn, hỏi và tiếp thu từ các giảng viên, các đàn anh, đàn chị hay cả những bạn học. Sinh viên không được ngại việc học lại, học bổ sung để củng cố kiến thức của mình. Bên cạnh đó, sinh viên cũng cần phải biết chia sẻ kiến thức của mình cho những người cần chúng. Chia sẻ và học hỏi là cách tốt nhất để giải quyết các mâu thuẫn gặp phải đối với sự học của một sinh viên.

- Sinh viên phải tìm tòi, học hỏi các kiến thức mới chứ không được ngủ quên trên một vài kiến thức nhất định nào đó. Điều đó giúp cho sinh viên thêm phần sáng tạo, là yếu tố rất có ích cho cả việc học lẫn sự nghiệp sau này. Cũng bởi vì thế mà qua mỗi năm, các trường đại học, học viện phải tái bản một số cuốn sách để đổi mới kiến thức cho các sinh viên.

- Sinh viên cần tìm hiểu sự tương tác qua lại giữa các môn học, ngành học, qua đó đánh giá và chọn lọc được một chỉnh thể những môn học phù hợp với bản thân. Cần biết vận dụng khả năng tổng hợp, phân tích để tiếp thu và ghi nhớ những kiến thức cần thiết.

* Vấn đề học online:

- Sinh viên cần tìm tòi, học hỏi thêm từ các nguồn trên mạng, từ giảng viên, từ bạn bè để nâng cao kiến thức về công nghệ; đọc và xem các video hướng dẫn quy chế thi online...

- Yêu cầu sự hỗ trợ trong khả năng từ gia đình để tạo điều kiện tốt nhất cho bản thân tham gia vào việc học và thi online, ví dụ như việc nâng cấp gói băng thông, mua thiết bị mới, v.v...

- Tạo ra quy chế thi mới phù hợp hơn, hay phổ biến cấu hình thích hợp của thiết bị thi online,... để tránh gian lận.

<https://www.studocu.com/vn/document/hoc-vien-ngan-hang/triet-hoc-mac-lenin/quy-luat-mau-thuan-bai-tap-nhom/17827688>

*** Một số ý khác:**

- Học tập thụ động >< chủ động.
- Học tập trung >< Vừa học vừa nói chuyện, sử dụng điện thoại, làm việc riêng. (Cần tập trung học để tiếp thu được đầy đủ kiến thức, trả lời được câu hỏi GV nêu, làm được bài KT, thi...)
- Đi học đúng giờ >< Đi học trễ. (Rèn thói quen sắp xếp thời gian hợp lý, chủ động đi đúng giờ...)
- Lựa chọn, sắp xếp thời gian hợp lý, đăng ký học phần phù hợp, cân bằng giữa việc học và những việc khác (Làm thêm, tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, CLB...).
- Không nên giành quá nhiều thời gian cho 1 môn học, vì môn nào cũng có phần quan trọng của nó (cần sắp xếp thời gian học cân bằng, hợp lý...).
- Xóa bỏ tiêu cực học đường.
- Đóng tiền học phí đầy đủ để có tên trong danh sách thi.
- ...

11. Quy luật phủ định của phủ định ®

*** Vận dụng vào việc học:**

- Ngày nay, cùng với sự phát triển của tri thức, ngày càng có nhiều phương pháp học tập hiện đại, hiệu quả, cá nhân phải vượt khó, thường xuyên đổi mới phương pháp học tập để tiếp thu tốt kiến thức, từ đó đạt được kết quả tốt hơn.
- Luôn lạc quan, kiên nhẫn trong mọi việc, đứng trên quan điểm duy vật biện chứng thì thất bại không phải là chấm hết mà khi thất bại thì một cánh cửa mới sẽ mở ra với chúng ta. Không quan trọng chúng ta thất bại ra sao mà quan trọng là cách chúng ta nhìn nhận thất bại ấy như thế nào. Ta cần phải có niềm tin vào tri thức của mình để có vực dậy, đứng lên từ thất bại để vươn tới thành công.
- Học phải đi đôi với hành, học lý thuyết phải biết ứng dụng vào thực tiễn.
- Cần coi trọng kiến thức cũ, tiếp thu kiến thức mới.
- Lựa chọn phương pháp học tập đúng đắn, phù hợp với bản thân.
- ...

12. Lý luận nhận thức ®

Chương 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Học thuyết hình thái kinh tế xã hội

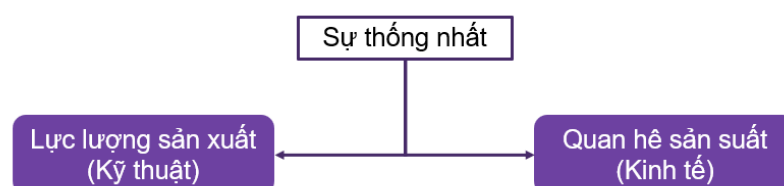
a. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội

- Là sản xuất để tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần để thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội
- Tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, là sự thống nhất giữa ba quá trình: SXVC, SX tinh thần và SX con người.
- Là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người

b. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

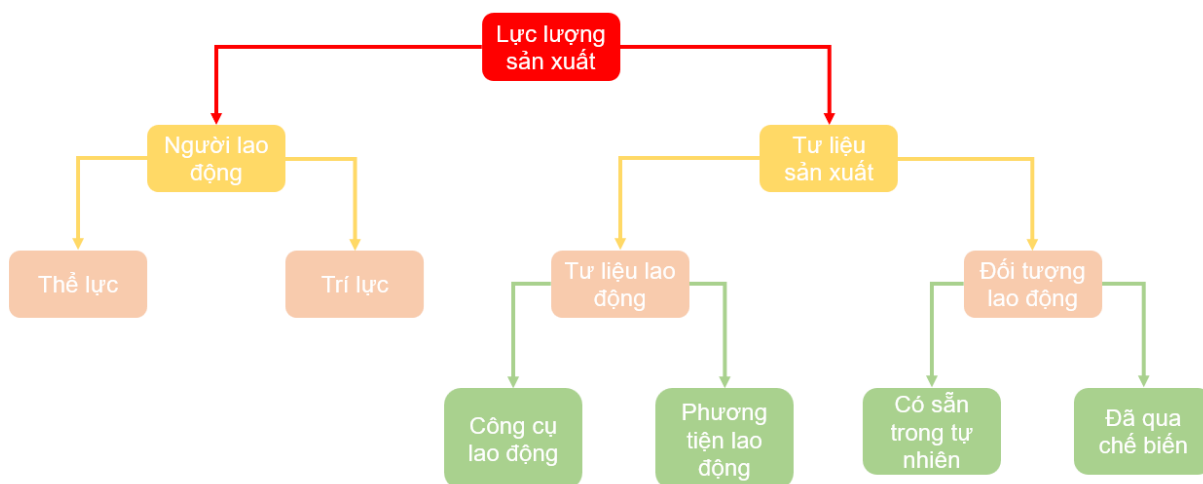
- Phương thức sản xuất

- + Là cách thức con người tiến hành sản xuất của cải vật chất ở những giai đoạn nhất định của lịch sử xã hội loài người.



- Lực lượng sản xuất

- + Lực lượng sản xuất là tổng hợp các yếu tố về vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- + Cấu tạo:



- **Công cụ lao động giữ vai trò cơ bản trong quá trình sản xuất: Bởi vì công cụ lao động biểu hiện khả năng chế ngự tự nhiên của con người**

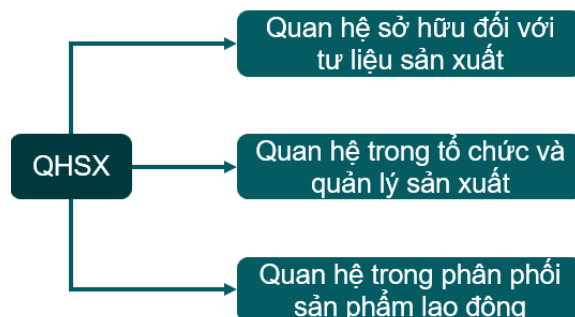
- + Không thể chế ngự với tự nhiên bằng công cụ thô sơ
- + Công cụ lao động, quyết định năng suất lao động
- + Năng suất lao động lại là thước đo chất lượng của một xã hội

- **Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp**

- + Bản thân khoa học có thâm nhập vào các yếu tố cấu thành nên lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động, quy trình quản lý, điều hành sản xuất,..)
- + Những sáng chế phát minh được rút ngắn khi đưa vào sản xuất làm cho năng suất lao động càng tăng.

- **Quan hệ sản xuất**

- + Là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, sản xuất và tái sản xuất xã hội
- + Cấu trúc:



- **Quy luật QHSX phải phù hợp với trình độ phát triển của LLSX**

- + Mỗi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX tác động trở lại LLSX
- + LLSX quyết định QHSX:
 - o Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất
 - o LLSX là nội dung của PTSX, còn QHSX là hình thức của PTSX => LLSX nào thì QHSX ấy. Khi LLSX có sự thay đổi => QHSX cũng phải thay đổi theo
 - o Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất
 - o Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định đến nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất

- **Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất:**

- + Sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX sẽ hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

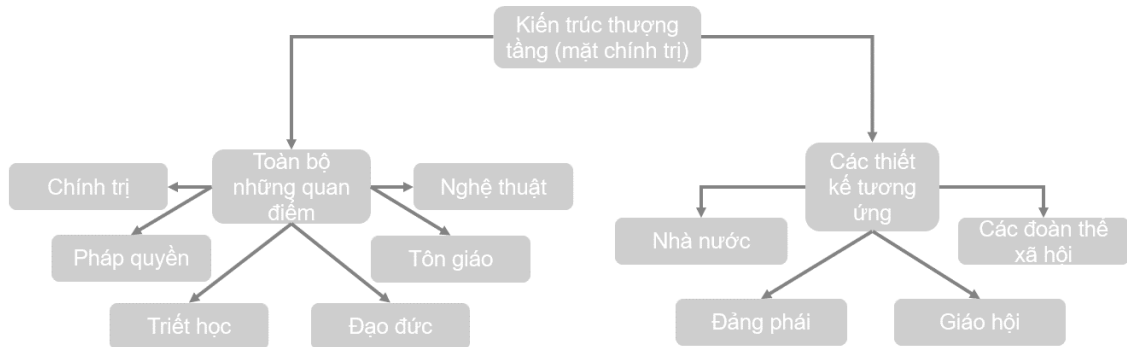
- + Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất
- + Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất từ thấp lên cao
- + Đặc điểm của quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX trong xã hội chủ nghĩa

- Ý nghĩa phương pháp luận:

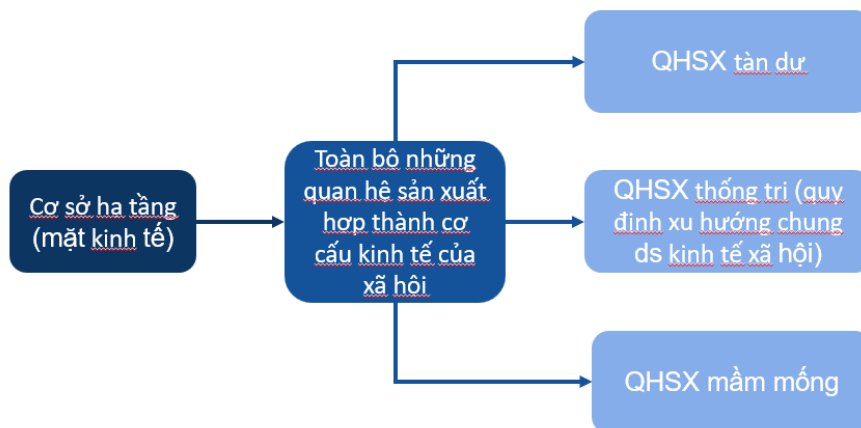
- + Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí
- + Phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động

c. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

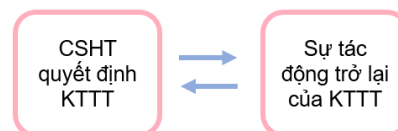
- Kiến trúc thượng tầng:



- Cơ sở hạ tầng:



- Quy luật về quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

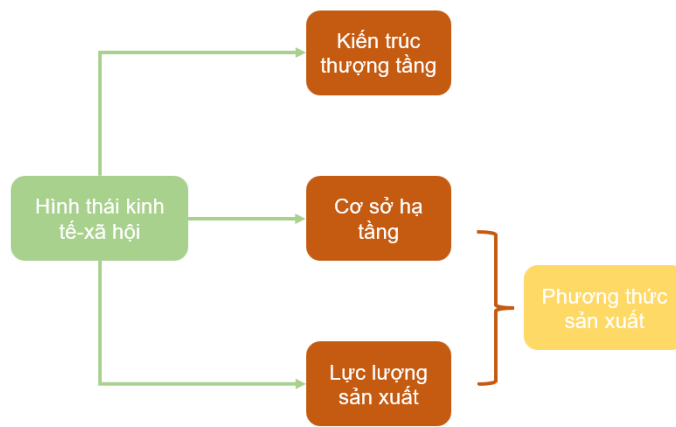


d. Sự phát triển các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Phạm trù hình thái kinh tế xã hội

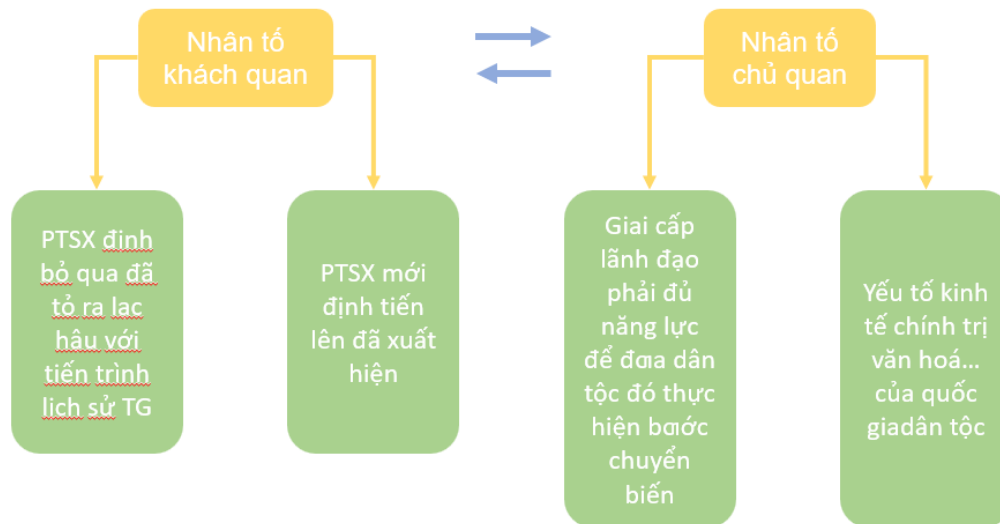
- + Hình thái kinh tế xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đặc trưng ấy.

- + Cấu trúc:



- Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

- + Sự vận động của các yếu tố trong hình thái KT-XH do các quy luật khách quan chi phối = Q/luật LLSX quyết định QHSX; Quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT.
- + Sự thống nhất giữa logic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội.
- + Sự vận động này còn bị ảnh hưởng bởi các điều kiện lịch sử, cụ thể từng quốc gia, dân tộc, khu vực... tạo nên sự khác biệt, phong phú, đa dạng... → phát triển không đồng đều...
 - o Có thể phát triển tuần tự.
 - o Có thể phát triển nhảy vọt.
- + Lựa chọn con đường phát triển như thế nào cho phù hợp là do phải xét tới điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia khác nhau.



+ Hình thái kinh tế - xã hội CSCN ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội

- Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng:

- + Biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tầm thường, duy tâm, phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội.
- + Giải quyết một cách khoa học về vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử, thay thế các quan niệm duy tâm, siêu hình trước đó đã thống trị trong khoa học xã hội.
- + Chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội không phải do một lực lượng tinh thần hoặc lực lượng siêu nhiên thần bí nào cả, mà do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan.
- + Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng.
- + Là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện. “Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ (hình thái kinh tế - xã hội) tư bản chủ nghĩa, bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc

thượng tầng tư bản chủ nghĩa nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của tiến bộ kinh tế, xã hội mà nhân loại đã đạt được dưới chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là những thành tựu về kinh tế và khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”.

+ Là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiến diện về xã hội. Phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xóa nhòa sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

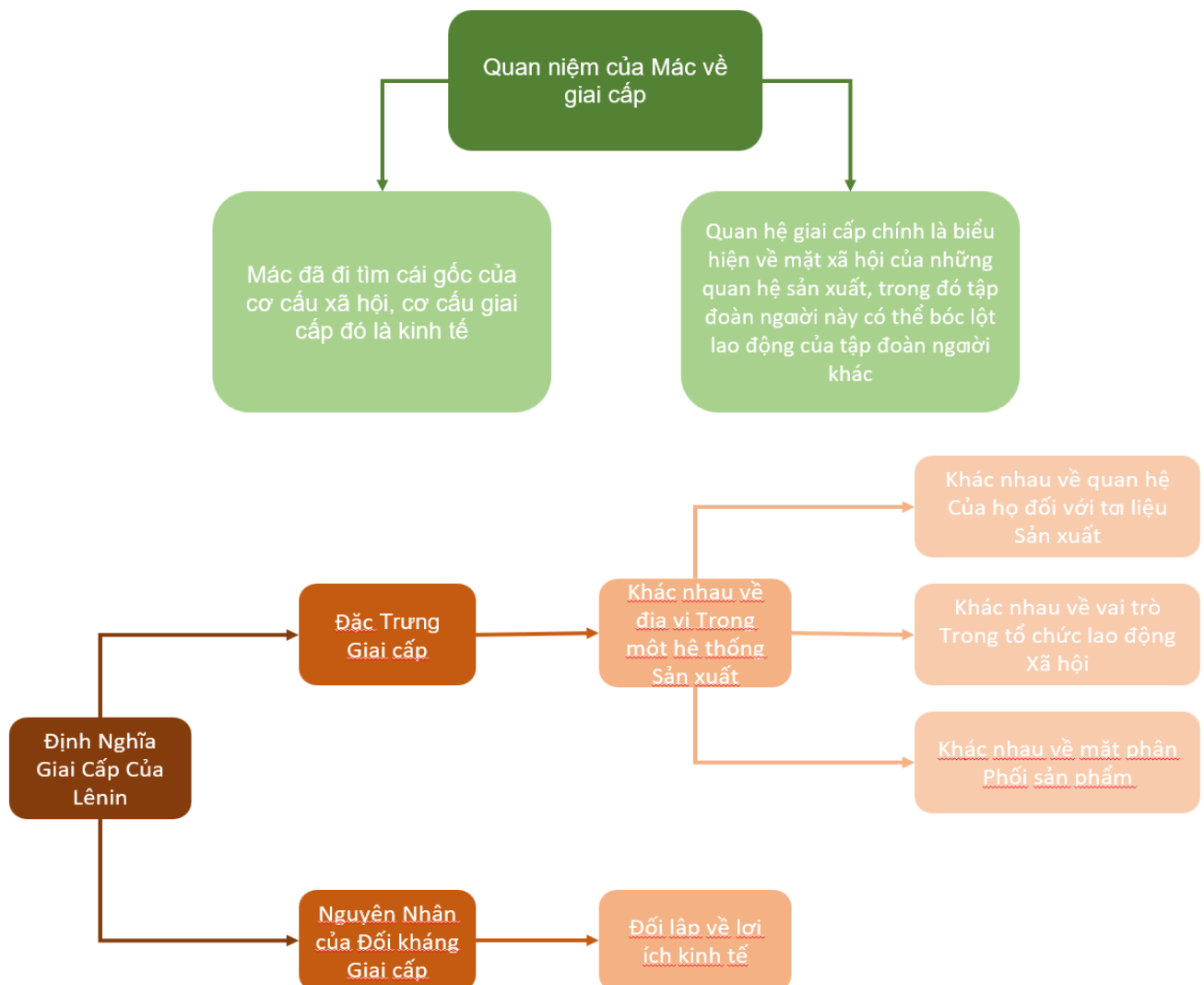
+ Là cơ sở lý luận khoa học để phê phán quan điểm tuyệt đối hóa cách tiếp cận xã hội bằng ba nền văn minh lần lượt kế tiếp nhau: nông nghiệp, công nghiệp và sau công nghiệp (còn gọi là văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Cách tiếp cận nền văn minh đã cập nhật được sự phát triển của khoa học - công nghệ, của trí tuệ và có giá trị nhất định. Nhưng một số người đòi dùng cách tiếp cận này để thay thế cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội là sai lầm. Tức là tuyệt đối hóa yếu tố lực lượng sản xuất, xem nhẹ yếu tố quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, không thấy được nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội.

+ Nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội.

+ Là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiến diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

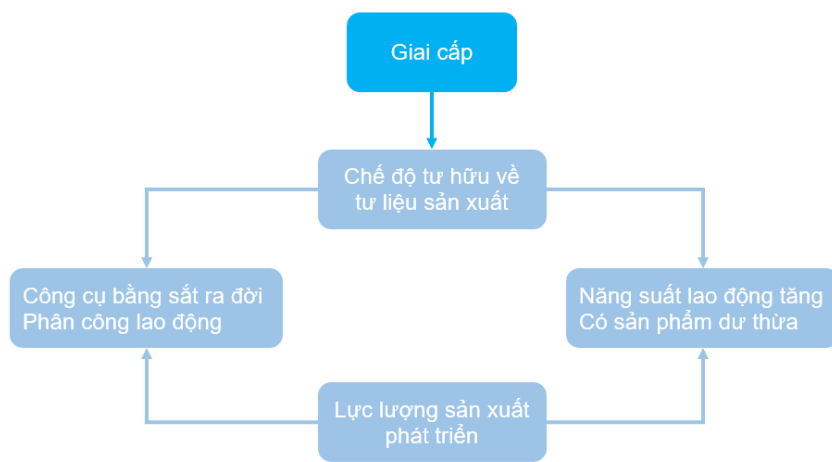
2. Giai cấp:

a. Khái niệm



- Giai cấp là những tập đoàn người to lớn, khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất.

b. Nguồn gốc hình thành giai cấp

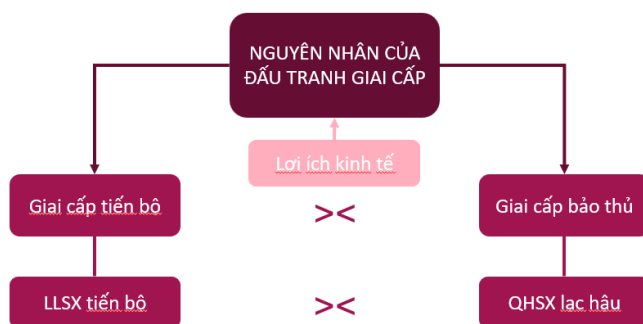


c. **Kết cấu xã hội - giai cấp**

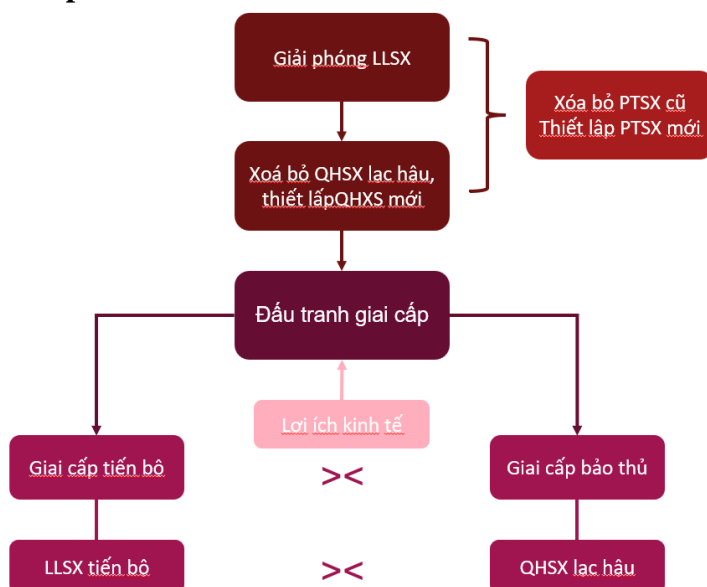
- Kết cấu xã hội - giai cấp: có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, các tầng lớp xã hội trung gian
- Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị; những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội; các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định
- Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng
- Ý nghĩa của nghiên cứu kết cấu GC hiện nay: GCVS xác định đúng các mâu thuẫn của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp; xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng

d. **Đấu tranh giai cấp**

- Nguyên nhân:



- Vai trò của đấu tranh giai cấp:



e. **Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay**

- Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành

động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

3. Nhà nước

a. Nguồn gốc của nhà nước

- Nguyên nhân sâu xa: Do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự dư thừa tương đối của cải, xuất hiện chế độ tư hữu
- Nguyên nhân trực tiếp: Do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được

b. Bản chất của nhà nước

- Nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác
- Nhà nước mang bản chất giai cấp

c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

- Thứ nhất, nhà nước là một tổ chức thực hiện sự quản lý dân cư theo lãnh thổ để cai trị dân cư trong lãnh thổ đó
- Thứ hai, tổ chức nhà nước là bộ máy quyền lực có tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội
- Thứ ba, duy trì hệ thống thuế khóa để tăng cường và duy trì bộ máy cai trị của mình

d. Chức năng của nhà nước

- Bản chất quyền lực:
- + Chức năng chính trị: quyền lực thuộc về Nhà nước
- + Chức năng xã hội: Quản lý để duy trì sự tồn tại, ổn định của xã hội
- Tác động quyền lực:
- + Chức năng đối nội: Quản lý các hạt động kinh tế, chính trị xã hội bằng pháp luật
- + Chức năng đối ngoại: Bảo vệ độc lập, chủ quyền và mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia khác

e. Các kiểu và hình thức nhà nước

- Các kiểu và hình thức nhà nước: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản.
- Đặc thù của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện đại: Nhà nước phong kiến và NN XHCN.

4. Ý thức xã hội

a. Khái niệm

- Tồn tại xã hội chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
- + Phương thức sản xuất vật chất (cơ bản nhất)
- + Dân số, mật độ dân số, trình độ dân số, tổ chức dân cư
- + Điều kiện về địa lý, tự nhiên
- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
- + Các HTYTXH: chính trị, pháp quyền, đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo, khoa học, triết học...
- + Kết cấu ý thức thông thường và ý thức luận tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

- Vai trò tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội:

Tồn tại xã hội, quyết định ý thức xã hội

- + Tồn tại xã hội là nguồn gốc nội dung phản ánh của ý thức xã hội

- + Tồn tại xã hội, biến đổi thì ý thức xã hội cũng biến đổi

- Ý nghĩa:

Vì tồn tại xã hội, quyết định ý thức xã hội nên:

- + Muốn nhận thức ý thức xã hội phải xuất phát từ tồn tại xã hội
- + Muốn thay đổi ý thức xã hội, phải thay đổi tồn tại xã hội. Trong đó, yếu tố phương thức sản xuất quan trọng nhất.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội:

- **Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội**
- + Sự biến đổi của tồn tại xã hội thường diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội không thể phản ánh kịp
- + Do sức mạnh của thói quen truyền thống tập quán lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái, ý thức xã hội
- + Ý thức xã hội luôn gắn với những lợi ích của những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiên bộ

- **Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội**
- **Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó**
- + Các quan điểm lý luận, tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ những giai đoạn lịch sử trước đó
- **Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội**
- + Ý thức xã hội tiến bộ khoa học thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng thúc đẩy xã hội phát triển
- + Ý thức xã hội, bảo thủ lạc hậu thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng cản trở, thậm chí phá hoại sự phát triển của xã hội
- **Ý nghĩa phương pháp luận:**
 - Công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả 2 mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội
 - Trong nhận thức cần lấy tồn tại xã hội làm cơ sở
 - Phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, những tri thức khoa học, tiên tiến, đồng thời đấu tranh phủ định, loại bỏ những phong tục tập quán bảo thủ lạc hậu.

5. Triết học về con người ®

phần II. PBC DV CNDV Biện Chứng

- Hai ngly' cơ bản

ngly' về mlh' phổ biến :

nd: cơ sở lý luận / triết học của ngta' / qđiểm toàn diện

đđ {
- Cơ sở lý luận ... là NL về MLH phổ biến
- ND của Ntác toàn diện
- ND của MLH phổ biến (Nly' này kn cái gì?)
T/c của MLH

đđ - Lh' Ntác toàn diện và việc học của mình. (Chân th' (Vận dụng ntn vào việc học của mình !))

Ngly' về sự phát triển :

nd: Cơ sở lý luận / triết học của (ngta') / sự phát triển

- là Nguyên lý về sự ↑

+ ND của

+ T/c của MLH

- liên hệ Ntác ↑ vào việc học ở PH

* Tại sao o nhận thức và thức tiễn con ng cần tồn trong ngta' phát tri
- Vì sv-HT tồn tại trong sự v, biến đổi, ↑ & xuống, ngta' này giúp chúng ta nhận thức đx xu h' biến đổi, ↑ của sv-HT, giúp đx khắc phục thái độ bảo thủ, nôn nóng, ...

Cơ sở triết học (lý luận) của qđ lịch sử a' th'

Cơ sở triết học

là ngly' về sự ↑ và ngly' về MLH phổ biến

Trong qđ và hành động, con ng cần tồn trong ngta' (sự v: ở n' không tg + nhau, sv-HT có mlh' tốt, ↑ ± nhau

Nó giúp đx nhận thức đúng v' t', vai trò của sv-HT trong tưng không gian - tlg cụ thể

- (P) 3 GL của PBC Duy vật

1. Quy luật về sự thay

- Phân tích pth' (cách thức) chung & của sự ↑ trong tlg. liên hệ v' trên v' việc học của mình

→ Cách thức (pth') chung & của sv-HT, ↑ trong tlg là ...

nd? (Chất? Lượng? MLH C-L?)

Vận dụng

- Phê tích (nguyên gốc động lực cơ bản, phổ biến của mọi sv-HT, ↑ của T/L) li' v' trên v' việc học

→ ... là thống & v' đấu tranh của các mặt đối lập

- Phê (luận giải) khuynh hướng chung & của sự ↑ của sv-HT trong tlg và liên

* Các môn học (tri thức) cơ bản \Rightarrow kết được tuyệt đối hoá 1 môn học nào đó

↓
không đc xem nhẹ

hay xem trong 1 môn

- Tuy nhiên, không đc dân trái, nên chú ý nào đó về các môn CN

* Rèn luyện $\begin{cases} \text{Năng lực} \\ \text{P/c, đạo đức} \end{cases}$

* Học $\begin{cases} \text{lý thuyết} \\ \text{thực hành} \end{cases} \rightarrow$ QĐTD về v.c học

* Áp dụng p^h học tập n p^h học tập khác nhau

————— lượng và chất

* Q trình học đại học là q trình

Chuyển hoá từ TD THPT - TD Đại học và để có đc sự chuyển hoá ta cần tích lũy đủ về lượng và lượng ở trong việc học chính là kiến thức - kỹ năng - thái độ mà ta tích lũy qua từng môn học

về chất

————— " ————— " ————— " Mâu thuẫn của các mặt đối lập
Quyết này chủ yếu giải quyết những mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự ↑, do đó trong v.c học, để có sự ↑ ta cần phải tìm và giải quyết mâu thuẫn

mâu thuẫn lớn ở trong v.c học

Đã biết > < Chưa biết

\rightarrow càng học càng thấy khác mình mong, rộng lớn và để có sự ↑ chúng ta cần giải quyết mâu thuẫn bằng cách học n khác chưa biết và từng ngày tích lũy khác \rightarrow chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, từ TD thấp đến TD cao

————— " ————— " ————— " ————— " ————— " Phủ định của PĐ.

* Tại sao không thi gò

- QL PĐ của PĐ nói lên t/c chủ yếu và hình thức tiến lên của sự ↑ (lặp lại nhưng không quay lại cái ban đầu)




* Vì sao nói ↑ là 1 của đấu tranh của các mặt đối lập (của) để giải quyết n mâu thuẫn của SV-HT

+ ĐN phát triển là gì?

+ MĐL là gì?

+ 2MĐL \rightarrow 1 mâu thuẫn

Các MĐL $\begin{cases} \text{thống nhất} \\ \text{đấu tranh} \end{cases}$

Một số câu hỏi về nhận thức   

Mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn và nhận thức:

+ Thực tiễn → Nhận thức

+ Mối quan hệ .. Thực tiễn - nhận thức

+ Ý nghĩa pp luận

Nd2: luận giải cơ sở triết học của điểm thực tiễn (99)
(203 & 04) (275, 274) (65) (274)

Vai trò của thực tiễn đối vs nhận thức

Vấn dụng: kết hợp việc học: lý thuyết - thực hành

Nd3: Tại sao nói thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý?

Giải thích: chân lý vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối

Lẽ nín viết: "Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận), vì nó có ưu đ

không \approx của tính phổ biến, do mà cơ' của tính hiện thực tuyệt

Giải thích luận điểm trên:

• Tổng cộng \approx hoạt động nào của con người thực tiễn cho VD. Tại sao nói thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý (có trong TL)

• Giải thích luận đ' sau: "Mục đích của nhận thức là phát hiện ra những tính bản chất và quy luật của sự vật hiện tượng cụ thể từ đó phục vụ thực tiễn của tạo TG

→ Gợi ý trả lời: phân tích con đ' biện chứng của nhận thức (274)

— Giải thích câu nói sau đây của Lẽ nín

Quan đ' về đời sống, về thực tiễn phải q là quan đ' thái nhất vô cơ bản và lý luận nhận thức

→ Gợi ý: Thực tiễn là q

Nhận thức là q

Vai trò của thực tiễn đối vs nhận thức?

1. Quy luật về n^h và t^h của v^h → v^h thay đổi về chất và n^h lại.
Soan slide → TB.

Nội dung ôn tập :

2) Quan đ' về bản chất của TG về chủ nghĩa Mác - Lênin / có trong TL

Tính sáng tạo ý thức và liên hệ việc học, vào cuộc sống của chúng ta.

Vai trò của ý thức đối v^h cuộc sống của con n^g và nếu vai trò của nó đối v^h cu^h phân tích cơ sở triết học của nguyên tắc tôn trọng khách quan v^h phát huy tính năng động chủ quan.

Cơ sở lí luận của — → là dựa / xuất từ lí luận nào mà ta rút ra → kết luận phải tôn trọng t^h v^h phát huy tính năng lực chủ quan.

→ Dựa vào Cơ sở — — — — — là m^h biện chứng quả v^h và ý thức:

+ Nguyên nhân

+ Dựa vào m^h.

+ Vật chất, ý thức là q^h

→ Nếu nói rút ra từ cơ sở lí luận

th^h thêm: liên hệ đến bản thân đến v^h học, trong cu^h sống, (vận dụng)

Cơ sở lí luận của nguyên tắc tôn trọng khách quan

→ cơ sở lí luận của nguyên tắc → phát huy tính năng động, chủ quan

→ liên hệ

• Cơ sở triết học là

Vật chất \Rightarrow ý thức (khách quan)

ý thức có t^h động trở lại Vật chất

Ôn Tập Chương 3

lực lượng sản xuất, quan hệ sx là qh

Vai trò của lực lượng sản xuất đối vs sự vận động, phát triển của các hình thái kt xã hội (liên hệ) với sự nghiệp xây dựng

Gợi ý

Hiện nay VN đang ... phát triển
Công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển
- lực lượng sx xây dựng cơ sở vật
chất kĩ thuật cho CNXH
- phát triển nguồn nhân lực CLC
- phát triển KH CNGL ...

Gợi ý:

- Hình thái kt xã hội là qh? Cấu trúc của 1 hình thái kt xã hội [lực lượng sx, quan hệ sx (cơ sở hạ tầng) (kiến trúc thượng tầng)]
- Vai trò (trang 9, chương 3) trang 3.

• lực lượng sx là gì? Vì sao nói sự pt của lực lượng sx là tiêu chuẩn để đánh giá sự tiến bộ của 1 xã hội

• Dựa trên cơ sở nào mà Mác khẳng định khoa học học trở thành "lực lượng sx trực tiếp"

• Phân tích làm rõ luận đ' sự pt của các hình thái kt xã hội 1 quá trình lịch sử tự nhiên (trang 9)

Vì sao XH XH hiện g/c? Vì sao nói sự tồn tại của g/c mang tính lịch sử
lịch sử về đấu tranh g/c của VN hiện nay?

Gợi ý trả lời:

như câu con người không ngừng tăng cao, thỏa mãn nhu cầu này thì lại muốn
những nhu cầu khác từ đó khiến công cụ sản xuất không ngừng phát triển đi gia tăng
của cải vật chất và xuất hiện của "dư".

→ g/c của dư > c g/c ko có của
mâu thuẫn càng gay gắt, ss đến mức ho thi điều hòa đó
→ bắt lại cho có g/c
→ lo lắng hơn → tìm giải pháp

↓
t/lập công cụ | trấn áp, củng cố đ/v
↓
Nhà nước

- Trong TK quá độ lên CNXH ở VN có g/c và đấu tranh g/c vì tồn tại chủ yếu
tư hữu và TLSX và mâu thuẫn đối chọi về mặt lợi ích giữa các g/c
NP chủ yếu của đấu tranh g/c ở VN là: hoàn thành sự nghiệp CNHóa, HĐ hóa, khai
phục nguy cơ tụt hậu về KT... (trang 19 bài giảng)

* Vì sao XH có nhà nước.

lạm rổ gút: sự I và I của N mang tính lịch sử

* gợi ý:

N là đơn vị trong 1 gđ lịch sử, 1 định do n nguyên nhân khi n có số tồn
tại của nó e còn nữa thì nhà nước không còn. Trong XH CNH do KT còn kém
chưa có của dư
chưa có tư hữu
chưa có g/c
chưa có đấu tranh
g/c → chưa
có nhà n

Nhà n XH khi có g/c, mâu thuẫn → đấu tranh g/c. Khi nào
đấu tranh g/c e còn nữa thì chức năng chính trị của N sẽ tiêu vong g/c

III. ý thức XH

+ Tôn tại XH? quyết định ý thức XH! vì ko xh thưng lạc hậu hơn so với TTXH
lên kế đến VN (IA 35, 36, 38)

ở VN hiện nay còn hiện tượng ý thức XH lạc hậu hơn so vs TTXH điều này do n ngk
sau tạo nên: sự tđ của phong tục tập quán, tâm lý XH lạc hậu, bảo thủ

lợi ích nhóm chi phối, hiện nay đang và nhà n ta có n g/lp cho vđ này vđ:

+ Trảng cđ công tác tư tưởng (tuyên truyền) động, giáo dục thay đổi YTXH)

+ Đấu tranh chống lại sự pho' hoại của các thế lực thù địch về mặt tư tưởng

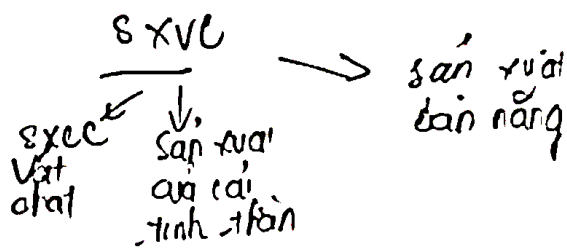
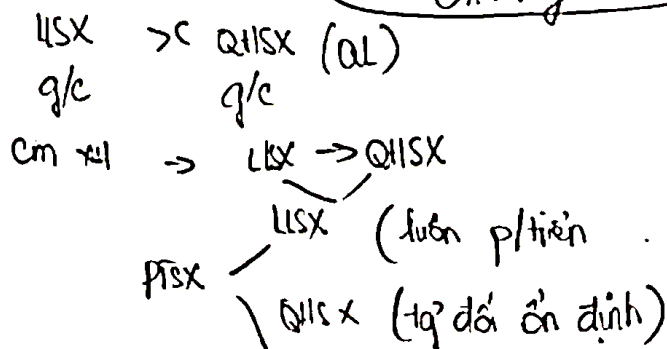
+ Kế thừa và t hay n gtri truyền thống của DT

tiết học con n
đo 1 qáo hình

trong con n ta có d con n tiến và n
hay x đó → mọi tự nhiên (xấu, đẹp, đ, đ)

Phân tích [nguồn gốc đồng lực cơ bản phổ biến của mọi sự phát triển trong TG (liên hệ vấn đề tên vs v học)]
 → Quy luật sự phát triển nhất và chủ tính của các mặt đối lập
 → Quy luật này chỉ ra là nguồn gốc, động lực của sự phát triển
 Đó đó trong việc học, để có sự phát triển

Chương 3



chế độ XH

KT (quyết định KT chính trị văn hoá XH) → PT SX hoặc nhau
 chính trị

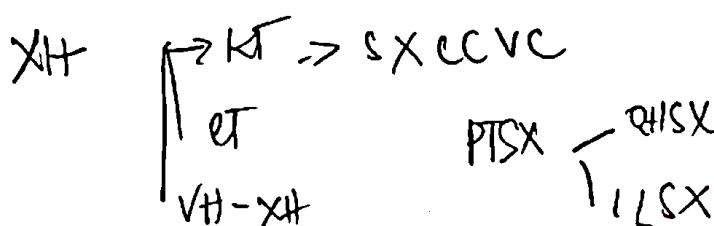
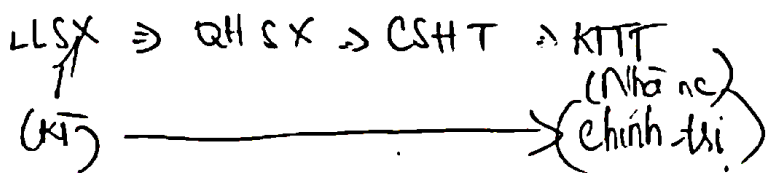
Văn hoá - xã hội

lực lượng sản xuất X QL SX
 → Giai cấp X giai cấp bị trị
 thống trị

CS hạ tầng = kiến trúc thượng tầng
 = (QL SX) Nhà nước

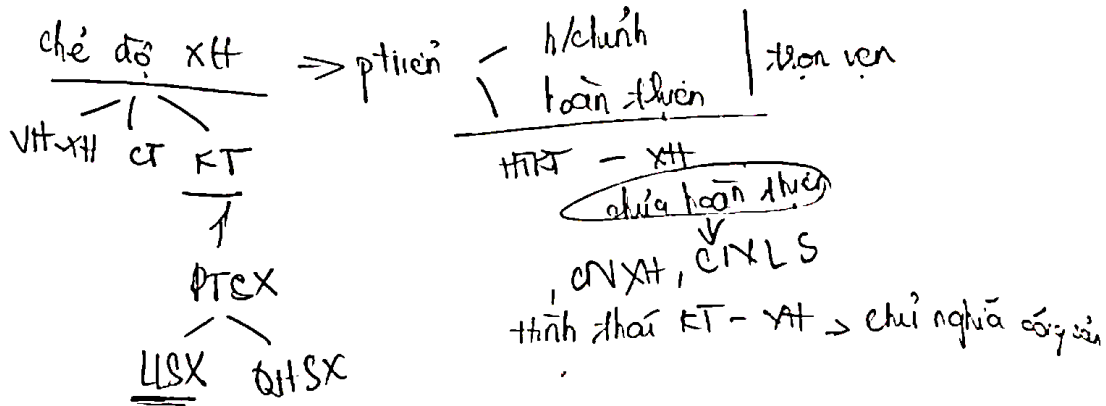
Cơ sở hạ tầng - QL SX

tôn giáo, eth, KH
 Giáo hội Nhân



1 chế độ XH hi phát triển hoàn chỉnh hoàn thiện (Mon vey và bô, là ra
 -> Thđ Mac Anglen gọi là hình thức XH. bản chất của nó

HTKT - XII CNXH
 XII CN | ?



Mac_{noi} => Quá trình lịch sử TN => diễn ra quy luật khách quan
 VN bô' qua chế độ CN phong kiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Giáo trình Triết học Mác – Lênin – Năm 2021 – Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia Sự Thật – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tài liệu này có sử dụng các bài viết, văn bản của các bạn sinh viên khác.
 Chân thành cảm ơn!

📖 HẾT 📖